

Số: /SGDĐT-QLCL
V/v hướng dẫn tổ chức tuyển sinh
giáo dục trung học năm học 2025-2026

Yên Bái, ngày tháng 02 năm 2025

Kính gửi:

- Trưởng phòng GD&ĐT các huyện, thị xã, thành phố;
- Hiệu trưởng các trường THCS&THPT, THPT, Trung cấp;
- Giám đốc các trung tâm: GDTX tỉnh, GDNN-GDTX.

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-UBND, ngày 21/02/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt các nội dung tuyển sinh giáo dục trung học năm học 2025-2026, Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) hướng dẫn công tác tuyển sinh như sau:

1. Những quy định chung

a) Công tác tuyển sinh trung học được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở (THCS) và tuyển sinh trung học phổ thông (THPT) ban hành kèm theo Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; Công văn số 114/BGDĐT-GDTrH ngày 10/01/2025 của Bộ GD&ĐT về việc lựa chọn, công bố môn thi thứ ba và hướng dẫn tiêu chí xét tuyển trong tuyển sinh THCS, THPT; Kế hoạch tuyển sinh giáo dục trung học năm học 2025-2026 ban hành kèm theo Quyết định số 325/QĐ-UBND, ngày 21/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái. Ngoài ra:

- Tuyển sinh vào trường THPT chuyên: các lớp THPT thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THPT chuyên được ban hành kèm theo Thông tư số 05/2023/TT-BGDĐT ngày 28/02/2023 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Tuyển sinh vào các trường Phổ thông Dân tộc nội trú (PTDTNT) thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTNT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Tuyển sinh vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên (GDTX) tỉnh và các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX): thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05/4/2021 và Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm GDNN-GDTX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2023/TT-BGDĐT ngày 06/01/2023 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Đối tượng tuyển sinh: là học sinh cư trú trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

b) Về hồ sơ tuyển sinh, các nhà trường cần:

- Đăng công khai hồ sơ tuyển sinh (có mẫu đơn và hướng dẫn đăng ký trực tuyến) trên website, fanpage hoặc các phương tiện thông tin đại chúng trước ngày 30/4/2025; không yêu cầu người học phải mua hồ sơ tại trường.

- Hướng dẫn học sinh nộp hồ sơ theo Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực giáo dục trung học thuộc phạm vi quản lý của Sở GD&ĐT và UBND cấp huyện.

- Yêu cầu người học cam kết thông tin trong đơn dự tuyển. Trường hợp cần xác định nơi cư trú, đơn vị tiếp nhận hồ sơ sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu ngành hoặc liên hệ với Công an xã, phường, thị trấn để xác nhận thông tin; không yêu cầu người nộp hồ sơ phải nộp xác nhận của chính quyền địa phương.

c) Học sinh được tuyển vào các trường PTDTNT phải hoàn thành chương trình cấp học liền kề tại vùng tuyển. Lưu ý: Trường hợp học sinh được nhận làm con nuôi, nhà trường cần lưu bản sao hợp lệ giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong hồ sơ tuyển sinh; kiểm tra hồ sơ nhận con nuôi hợp lệ theo quy định tại Luật Nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2. Tuyển sinh vào lớp 6 THCS

a) Thực hiện công tác xét tuyển học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học, chủ yếu là điểm kiểm tra định kì cuối năm hai môn Toán, Tiếng Việt của các năm tiểu học; trường hợp điểm xét tuyển bằng nhau thì lần lượt xét học sinh có tổng số điểm đánh giá định kì cuối năm hai môn Toán, tiếng Việt lớp 5 cao hơn rồi đến các năm học trước đó.

b) Phòng GD&ĐT các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quy chế tuyển sinh, Quyết định số 325/QĐ-UBND, ngày 21/02/2025 và thực tế của địa phương:

- Xây dựng kế hoạch tuyển sinh bao gồm phương thức, chỉ tiêu, tiêu chí tuyển sinh của từng trường trên địa bàn; trình UBND cấp huyện phê duyệt. Lưu ý:

+ Đối với các trường có số học sinh đăng ký vào học vượt quá chỉ tiêu nhà trường được giao, có thể tham mưu thực hiện xét tuyển sau khi kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh.

+ Riêng trường PTDTNT THCS, phân bổ chỉ tiêu cụ thể tới từng đối tượng tuyển sinh của từng xã; thông báo rộng rãi đến các trường và các xã trên địa bàn tuyển sinh.

- Hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức công tác tuyển sinh vào lớp 6 THCS đảm bảo đúng quy định.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả tuyển sinh với UBND cấp huyện và Sở GD&ĐT trước ngày 05/8/2025.

3. Tuyển sinh vào lớp 10 THPT

Toàn tỉnh tổ chức 01 kỳ thi tuyển sinh vào các trường THPT công lập, THPT chuyên và PTDTNT THPT. Cụ thể:

a) Tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập

- Đăng ký dự thi: thí sinh đăng ký dự thi tại các trường THPT công lập; thí sinh đăng ký dự thi tại trường nào thì trường đó được xác định là nguyện vọng 1. Việc đăng ký dự thi được tiến hành theo hai giai đoạn:

+ Giai đoạn 1, từ ngày 15/5 đến ngày 20/5/2025: thí sinh nộp đơn đăng ký dự thi và bản sao giấy khai sinh hợp lệ; các trường xây dựng phương án và tạo điều kiện để thí sinh tải mẫu đơn, hồ sơ và đăng ký trực tuyến qua website, fanpage, hộp thư điện tử...

+ Giai đoạn 2, từ ngày 21/5 đến ngày 26/5/2025: thí sinh hoàn thiện hồ sơ tuyển sinh theo quy định.

- Địa bàn tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, môn thi, hình thức thi, thời gian làm bài, tuyển thẳng, cộng điểm ưu tiên, khuyến khích: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và Quyết định số 325/QĐ-UBND, ngày 21/02/2025. Lưu ý:

+ Phạm vi kiến thức và cấu trúc đề thi: có phụ lục kèm theo.

+ Học sinh chỉ được nộp hồ sơ tuyển thẳng tại một trường; Chủ tịch hội đồng tuyển sinh nhà trường chịu trách nhiệm đối chiếu với quy định, xác nhận học sinh đủ điều kiện tuyển thẳng và thông báo danh sách học sinh đủ điều kiện tuyển thẳng tại đơn vị trong ngày 26/5/2025.

+ Tổng điểm ưu tiên, khuyến khích của thí sinh không quá 3,0 điểm.

+ Với những học sinh đăng ký dự thi tại Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành và các trường PTDTNT THPT có đủ điều kiện tuyển thẳng các trường THPT: nhà trường nhận hồ sơ gốc và phải hướng dẫn thí sinh đăng ký tuyển thẳng, nộp hồ sơ (bản sao) tại một trường THPT trên địa bàn cư trú để đảm bảo quyền lợi của các em; phải chọn cột “tuyển thẳng” khi thí sinh đã đăng ký tuyển thẳng.

b) Tuyển sinh vào Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành

Hình thức thi, môn thi, thời gian làm bài và nguyên tắc xét tuyển: thực hiện theo Quy chế trường THPT chuyên và Quyết định số 325/QĐ-UBND, ngày 21/02/2025. Lưu ý:

- Chỉ tuyển học sinh có kết quả học tập và rèn luyện loại khá trở lên trong 04 năm học tập cấp THCS.

- Điểm bài thi tính theo thang điểm 10, nếu chấm bài thi theo thang điểm khác thì kết quả điểm các bài thi phải quy đổi ra thang điểm 10.

- Với lớp chuyên Tiếng Trung, thí sinh có thể đăng ký một trong hai bài thi môn chuyên là Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung.

- Những thí sinh đăng ký dự thi ở Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành có nguyện vọng vào trường PTDTNT THPT, nếu không đỗ vào Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành mới được sử dụng kết quả thi để đăng ký dự tuyển vào trường PTDTNT THPT.

c) Tuyển sinh vào lớp 10 các trường PTDTNT

Đối tượng, chỉ tiêu tuyển sinh và nguyên tắc xét tuyển: thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTNT và Quyết định số 325/QĐ-UBND, ngày 21/02/2025. Lưu ý:

- Trường hợp các huyện không tuyển đủ đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTNT, sẽ nghiên cứu để tiếp tục tuyển các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 cho đủ chỉ tiêu của huyện.

- Hồ sơ duyệt tuyển thẳng bổ sung thêm các giấy chứng nhận ưu tiên theo đúng quy định.

d) Tuyển sinh vào lớp 10 các cơ sở GDTX

Các đơn vị có hệ GDTX cấp THPT căn cứ quy chế hoạt động và Quyết định số 325/QĐ-UBND, ngày 21/02/2025, xây dựng kế hoạch tuyển sinh trình đơn vị chủ quản phê duyệt; báo cáo Sở GD&ĐT. Cụ thể:

- Điều kiện dự xét tuyển: học sinh đã tốt nghiệp THCS.

- Hồ sơ dự xét tuyển: Đơn xin xét tuyển; Bản sao công chứng giấy khai sinh; Học bạ THCS; Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THCS hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời với học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2024-2025; Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- Quy trình xét tuyển: thành lập hội đồng xét tuyển; tổ chức thu nhận, kiểm tra hồ sơ học sinh dự tuyển; xét tuyển đúng đối tượng, số lượng theo phê duyệt của đơn vị chủ quản; báo cáo Sở GD&ĐT phê duyệt.

- Thời gian xét tuyển: Các đơn vị xét tuyển xong trước ngày 05/9/2025; Nộp hồ sơ đề nghị công nhận trúng tuyển về Sở GD&ĐT trước ngày 20/9/2025.

đ) Lịch thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT

Ngày thi	Buổi thi	Môn/bài thi	Thời gian làm bài	Giờ phát đề	Giờ bắt đầu làm bài	Giờ thu bài
<i>Tuyển sinh vào lớp 10 THPT</i>						
02/6/2025	Sáng	Ngữ văn	120 phút	07 giờ 55	08 giờ 00	10 giờ 00
	Chiều	Tiếng Anh	60 phút	13 giờ 50	14 giờ 00	15 giờ 00
03/6/2025	Sáng	Toán	90 phút	07 giờ 50	08 giờ 00	09 giờ 30
<i>Tuyển sinh vào lớp 10 THPT chuyên</i>						
03/6/2025	Chiều	Sinh học, Vật lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung (chuyên)	150 phút	13 giờ 55	14 giờ 00	16 giờ 30
04/6/2025	Sáng	Toán, Ngữ văn (chuyên)	150 phút	07 giờ 55	08 giờ 00	10 giờ 30
	Chiều	Hoá học, Lịch sử, Địa lý, Tin học (chuyên)	150 phút	13 giờ 55	14 giờ 00	16 giờ 30

e) Tổ chức thực hiện

Mọi quy định về tổ chức kỳ thi áp dụng theo Quy chế tuyển sinh THCS và tuyển sinh THPT và Quy định tổ chức kỳ thi tuyển sinh ban hành kèm theo Quyết định số 52/QĐ-SGDĐT ngày 21/02/2025 của Sở GD&ĐT.

- Giám đốc Sở GD&ĐT quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh trung học của Sở GD&ĐT và của các đơn vị. Hội đồng tuyển sinh của Sở GD&ĐT có nhiệm vụ xét duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển vào các trường: THPT chuyên, PTDTNT THPT và điểm chuẩn tuyển sinh của các đơn vị; trình Giám đốc Sở GD&ĐT phê duyệt trước khi công bố điểm.

- Phòng GD&ĐT các huyện, thị xã, thành phố giới thiệu cán bộ, giáo viên có đủ năng lực tham gia hội đồng ra đề thi, hội đồng coi thi, hội đồng chấm thi.

- Các trường THPT, THCS&THPT:

- + Xây dựng tờ trình đề nghị thành lập hội đồng tuyển sinh cấp trường gồm 7 hoặc 9 thành viên theo quy định; giới thiệu cán bộ, giáo viên đủ điều kiện tham gia hội đồng ra đề thi, hội đồng coi thi, hội đồng chấm thi; gửi về Sở GD&ĐT trước ngày 30/4/2025.

- + Đăng ký ấn phẩm dùng trong kỳ thi với Sở GD&ĐT trước ngày 10/5/2025.

- + Xây dựng kế hoạch, phương án, đối tượng, điều kiện, tổ hợp môn học (dự kiến số lượng học sinh theo từng tổ hợp môn học sau khi trúng tuyển), hồ sơ tuyển sinh (có mẫu đơn và hướng dẫn đăng ký trực tuyến) và đăng công khai trên website, fanpage hoặc các phương tiện thông tin đại chúng trước ngày 30/4/2025; không yêu cầu người học phải mua hồ sơ tại trường.

- + Phối hợp với phòng GD&ĐT thông báo rộng rãi phương án tuyển sinh; thành lập các tổ công tác trực tiếp đến các trường THCS trên địa bàn tuyển sinh: thông báo những điểm mới của Chương trình giáo dục phổ thông 2018; kế hoạch tuyển sinh của tỉnh; kế hoạch, phương án tuyển sinh của nhà trường,... để học sinh nắm được vùng tuyển, phương án tuyển sinh và đăng ký ưu tiên theo tổ hợp môn học trước khi đăng ký dự thi.

- + Hội đồng tuyển sinh cấp trường: tổ chức công tác tuyển sinh theo các quy định hiện hành đảm bảo quyền lợi cho học sinh bao gồm: xét tuyển thẳng, điểm xét tuyển sinh theo quy định. Trong quá trình nhận hồ sơ của thí sinh, hướng dẫn các em điền các tổ hợp môn học của trường mình (nguyện vọng 1), chọn trường và tổ hợp môn học của trường nguyện vọng 2 đảm bảo tính chính xác và phù hợp với nơi cư trú của thí sinh.

- + Sau khi có kết quả thi tuyển, điểm chuẩn, hoàn thiện hồ sơ, trình Hội đồng tuyển sinh Sở GD&ĐT duyệt kết quả tuyển sinh. Hồ sơ xét duyệt gồm: Tờ trình đề nghị duyệt tuyển sinh; Quyết định thành lập hội đồng xét tuyển, kế hoạch làm việc, phân công nhiệm vụ; Biên bản họp xét duyệt tuyển sinh; Danh sách học sinh, học viên được xét tuyển; Danh sách học sinh trúng tuyển (02 bản, gồm học sinh được tuyển thẳng).

4. Kinh phí

Kinh phí tổ chức công tác tuyển sinh thực hiện theo Nghị quyết 85/2021/NQ-HĐND, ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái quy định nội dung, mức chi để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, hội thi, cuộc thi trong lĩnh vực GD&ĐT trên địa bàn tỉnh Yên Bái và các chế độ hiện hành của nhà nước.

Trên đây là Công văn hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh giáo dục trung học năm học 2025-2026. Trong khi thực hiện, nếu gặp vấn đề vướng mắc, đề nghị liên hệ với Phòng Quản lý chất lượng, điện thoại 02163.851.822, email: phongqlcl@yenbai.edu.vn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Sở;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các phòng của Sở;
- Lưu: VT, QLCL, TCH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tô Thị Ánh

Phụ lục 1.**LỊCH CÔNG TÁC KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT***(Kèm theo Công văn số**/SGDDT-QLCL ngày**/02/2025 của Sở GD&ĐT)*

Nội dung công việc	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian thực hiện
- Đăng công khai hồ sơ tuyển sinh (có mẫu đơn và hướng dẫn đăng ký trực tuyến) trên website, fanpage hoặc các phương tiện thông tin đại chúng - Gửi tờ trình đề nghị thành lập HĐ tuyển sinh; danh sách cán bộ, giáo viên tham gia coi thi, chấm thi.	- Các đơn vị		Trước ngày 30/4
- Đăng ký ấn phẩm thi	- Phòng QLCL	- Các đơn vị	Trước ngày 10/5
- Thí sinh nộp đơn đăng ký dự thi, bản sao giấy khai sinh hợp lệ (giai đoạn 1). - Nhà trường nhập dữ liệu	- HĐ tuyển sinh các đơn vị		Từ ngày 15/5 đến ngày 20/5
- Thí sinh hoàn thiện nộp hồ sơ tuyển sinh (giai đoạn 2).	- HĐ tuyển sinh các đơn vị		Từ ngày 21/5 đến ngày 26/5
- Thông báo kết quả tuyển thẳng của các trường THPT. - Chuyển dữ liệu đăng ký dự thi về Sở GD&ĐT (mẫu 2)	- HĐ tuyển sinh các đơn vị		Ngày 26/5
- Họp Lãnh đạo, thư ký các Hội đồng coi thi tại Sở GD&ĐT.	Giám đốc Sở GD&ĐT	- Chủ tịch, Phó Chủ tịch (sở tại), thư ký (theo Chủ tịch)	08 giờ 30 ngày 31/5
- Phát ấn phẩm tại Tầng 1 Sở GD&ĐT	- Phòng QLCL	- HĐ tuyển sinh các đơn vị	Ngày 31/5
- Phát đề thi tại Sở GD&ĐT	- Phòng QLCL	- Chủ tịch, thư ký (theo Chủ tịch) và công an làm việc tại HĐ thi	Ngày 31/5 (sau khi họp LĐHĐ)
- Nhận và kiểm tra sơ bộ địa điểm thi. - Họp Lãnh đạo, thư ký HĐ; - Họp lãnh đạo, bộ phận phục vụ, bảo vệ, y tế...	- HĐ Coi thi	- Các điểm thi	Trước 17 giờ 00 ngày 31/5
- Họp toàn thể cán bộ điểm thi;	- HĐ Coi thi	- Các điểm thi	13 giờ 30 ngày 01/6

- Thí sinh học tập nội quy tại phòng thi.	- HĐ Coi thi	- Các điểm thi	16 giờ 30 ngày 01/6
- Coi thi theo lịch	- HĐ Coi thi	- Các điểm thi	Từ ngày 02/6 đến ngày 04/6
- Giao nhận bài thi các trường THPT	- HĐ Chấm thi	- Chủ tịch HĐ và công an làm việc tại HĐ thi	- Các trường THPT: trước 18 giờ 00 ngày 03/6 - Trường THPT Chuyên NTT: trước 18 giờ 00 ngày 04/6
- Làm phách	- HĐ Chấm thi		Từ ngày 04/6 đến ngày 13/6
- Chấm thi	- HĐ Chấm thi	- THPT Nguyễn Huệ	Từ ngày 04/6 đến ngày 13/6
- Duyệt kết quả tuyển sinh, điểm chuẩn	- HĐ tuyển sinh Sở GD&ĐT	- THPT chuyên NTT - Các trường PTDTNT THPT	Ngày 14/6
		Các trường THPT: Nguyễn Huệ, Lê Quý Đôn, Chu Văn An, Hoàng Văn Thụ, Nghĩa Lộ, Văn Chấn	Ngày 15/6
		Các trường THPT công lập còn lại	Ngày 16/6
- Công bố điểm thi, điểm chuẩn	- Sở GD&ĐT	- HĐ tuyển sinh các đơn vị	Trước ngày 20/6
- Nộp hồ sơ phúc khảo về Sở GD&ĐT	- HĐ Phúc khảo	- HĐ tuyển sinh các đơn vị	Trước ngày 30/6
- Chấm phúc khảo	- HĐ Phúc khảo		Từ ngày 01/7 đến ngày 18/7
- Thông báo kết quả phúc khảo	- HĐ Phúc khảo		Trước ngày 20/7
- Công bố điểm chuẩn lần 2 (nếu có)	- Sở GD&ĐT	- HĐ tuyển sinh các đơn vị	Ngày 20/7
- Hoàn thành công tác tuyển sinh	- Các trường THPT		Chậm nhất ngày 01/8
	- Các đơn vị có hệ GDTX THPT		Chậm nhất ngày 05/9

Phụ lục 2.**MÃ ĐƠN VỊ DỰ THI TUYỂN SINH THPT***(Kèm theo Công văn số /SGDDT-QLCL ngày /02/2025 của Sở GD&ĐT)*

TT	Trường	Mã số	Số báo danh đầu tiên (không dùng dấu chấm)
1	THPT Chuyên NTT	10	100001
2	THPT Nguyễn Huệ	11	110001
3	THPT Lý Thường Kiệt	12	120001
4	THPT Hoàng Quốc Việt	13	130001
5	PT DTNT THPT Tỉnh	14	140001
6	THPT Trần Nhật Duật	15	150001
7	THPT Cẩm Ân	16	160001
8	THPT Cẩm Nhân	17	170001
9	THPT Thác Bà	18	180001
10	THPT Hoàng Văn Thụ	19	190001
11	THPT Mai Sơn	20	200001
12	THPT Hồng Quang	21	210001
13	THPT Lê Quý Đôn	22	220001
14	THPT Hưng Khánh	23	230001
15	THPT Chu Văn An	24	240001
16	THPT Trần Phú	25	250001
17	THPT Nguyễn Lương Bằng	26	260001
18	THPT Nghĩa Lộ	27	270001
19	PT DTNT THPT Miền Tây	28	280001
20	THPT Nguyễn Trãi	29	290001
21	THPT Văn Chấn	30	300001
22	THPT Sơn Thịnh	31	310001
23	THCS&THPT Nậm Búng	32	320001
24	THPT Trạm Tấu	33	330001
25	THPT Mù Cang Chải	34	340001
26	THCS&THPT Púng Luông	35	350001
27	THCS&THPT Nghĩa Tâm	36	360001

Phụ lục 3.

**PHẠM VI VÀ CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Công văn số: /SGDDT-QLCL, ngày /02/2025 của Sở GD&ĐT Yên Bái)

A. TUYỂN SINH LỚP 10 THPT**I. MÔN TOÁN****1. Hình thức, cấu trúc**

- Hình thức thi: trắc nghiệm.
- Thang điểm: 10 điểm.
- Thời gian làm bài: 90 phút.
- Số lượng câu hỏi:

+ Phần I gồm 12 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng, mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm.

+ Phần II gồm 04 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm Đúng/Sai; mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn đúng hoặc sai, trong đó:

- ++ Chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;
- ++ Chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;
- ++ Chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;
- ++ Lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

+ Phần III gồm 06 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm trả lời ngắn, thí sinh tô vào các ô tương ứng với đáp án của mình, mỗi câu trả lời đúng được 0,5 điểm.

2. Phạm vi kiến thức

- Phạm vi kiến thức nằm trong toàn bộ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (từ lớp 6 đến lớp 9) do Bộ GD&ĐT ban hành, nội dung kiểm tra tập trung chủ yếu ở lớp 9 chiếm 70%-80%; các khối lớp 6,7,8 chiếm 20%-30% còn lại.

- Các chủ đề trong đề thi tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

LỚP	CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ
6	Số tự nhiên	Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên; Số nguyên tố; Ước chung và bội chung	Biết: - Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. - Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. - Nhận biết được phép chia có dư, định lý về phép chia có dư. Hiểu: Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.
	Số nguyên	Các phép tính với số nguyên. Tính	Biết: Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.

		chia hết trong tập hợp các số nguyên	Hiểu: Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên
	Phân số	Nội dung 1: Phân số; Tính chất cơ bản của phân số; So sánh phân số	Biết: - Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. - Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. - Nhận biết được số đối của một phân số. - Nhận biết được hỗn số dương. Hiểu: So sánh được hai phân số cho trước.
		Nội dung 2: Các phép tính với phân số	Hiểu: - Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. - Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó.
		Nội dung 3: Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	Biết: Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. Hiểu: - So sánh được hai số thập phân cho trước. - Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. - Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. - Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. - Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó.
7	Số thực	Nội dung 1: Số vô tỉ. Số thực	Biết: - Nhận biết được số thập phân hữu hạn và số thập phân vô hạn tuần hoàn. - Thực hiện được ước lượng và làm tròn số căn cứ vào độ chính xác cho trước.
		Nội dung 2: Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau	Biết: - Nhận biết được tỉ lệ thức và các tính chất của tỉ lệ thức. - Nhận biết được dãy tỉ số bằng nhau.
	Các hình khối trong thực tiễn	Nội dung 1: Hình hộp chữ nhật và hình lập phương	Biết: Mô tả được một số yếu tố cơ bản (đỉnh, cạnh, góc, đường chéo) của hình hộp chữ nhật và hình lập phương.
		Nội dung 2: Lăng	Biết: Mô tả được hình lăng trụ đứng tam giác,

		trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác	hình lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: hai mặt đáy là song song; các mặt bên đều là hình chữ nhật) và tạo lập được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác. Hiểu: Tính được diện tích xung quanh, thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác.
	Các hình hình học cơ bản	Nội dung 1: Góc ở vị trí đặc biệt; Tia phân giác của một góc	Biết: - Nhận biết được các góc ở vị trí đặc biệt (hai góc kề bù, hai góc đối đỉnh). - Nhận biết được tia phân giác của một góc. - Nhận biết được cách vẽ tia phân giác của một góc bằng dụng cụ học tập
		Nội dung 2: Tam giác; Tam giác bằng nhau; Tam giác cân; Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên; Các đường đồng quy của tam giác	Biết: - Nhận biết được liên hệ về độ dài của ba cạnh trong một tam giác. - Nhận biết được khái niệm hai tam giác bằng nhau. - Nhận biết được khái niệm: đường vuông góc và đường xiên; khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng. - Nhận biết được đường trung trực của một đoạn thẳng và tính chất cơ bản của đường trung trực. - Nhận biết được: các đường đặc biệt trong tam giác (đường trung tuyến, đường cao, đường phân giác, đường trung trực); sự đồng quy của các đường đặc biệt đó.
8	Biểu thức đại số	Nội dung 1: Đa thức nhiều biến; Các phép toán cộng, trừ, nhân, chia các đa thức nhiều biến	Biết: Nhận biết được các khái niệm về đơn thức, đa thức nhiều biến. Hiểu: - Tính được giá trị của đa thức khi biết giá trị của các biến. - Thực hiện được việc thu gọn đơn thức, đa thức. - Thực hiện được phép nhân đơn thức với đa thức và phép chia hết một đơn thức cho một đơn thức. - Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân các đa thức nhiều biến trong những trường hợp đơn giản. - Thực hiện được phép chia hết một đa thức cho một đơn thức trong những trường hợp đơn giản.
		Nội dung 2: Phân thức đại số; Tính	Biết: Nhận biết được các khái niệm cơ bản về phân thức đại số: định nghĩa; điều kiện xác

		chất cơ bản của phân thức đại số; Các phép toán cộng, trừ, nhân, chia các phân thức đại số	định; giá trị của phân thức đại số; hai phân thức bằng nhau. Hiểu: Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia đối với hai phân thức đại số.
	Hàm số và đồ thị	Hàm số bậc nhất $y = ax + b$ ($a \neq 0$) và đồ thị; Hệ số góc của đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$).	Biết: - Nhận biết được đồ thị hàm số. - Nhận biết được khái niệm hệ số góc của đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$). Hiểu: - Thiết lập được bảng giá trị của hàm số bậc nhất $y = ax + b$ ($a \neq 0$). - Sử dụng được hệ số góc của đường thẳng để nhận biết và giải thích được sự cắt nhau hoặc song song của hai đường thẳng cho trước.
	Các hình khối trong thực tiễn	Hình chóp tam giác đều, hình chóp tứ giác đều	Biết: Mô tả (đỉnh, mặt đáy, mặt bên, cạnh bên) được hình chóp tam giác đều và hình chóp tứ giác đều. Hiểu: Tính được diện tích xung quanh, thể tích của một hình chóp tam giác đều và hình chóp tứ giác đều.
	Định lí Pythagore	Định lí Pythagore	Hiểu: Tính được độ dài cạnh trong tam giác vuông bằng cách sử dụng định lí Pythagore.
	Tứ giác	Tính chất và dấu hiệu nhận biết các tứ giác đặc biệt	Biết: - Nhận biết được dấu hiệu để một hình thang là hình thang cân (ví dụ: hình thang có hai đường chéo bằng nhau là hình thang cân). - Nhận biết được dấu hiệu để một tứ giác là hình bình hành (ví dụ: tứ giác có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường là hình bình hành). - Nhận biết được dấu hiệu để một hình bình hành là hình chữ nhật (ví dụ: hình bình hành có hai đường chéo bằng nhau là hình chữ nhật). - Nhận biết được dấu hiệu để một hình bình hành là hình thoi (ví dụ: hình bình hành có hai đường chéo vuông góc với nhau là hình thoi). - Nhận biết được dấu hiệu để một hình chữ nhật là hình vuông (ví dụ: hình chữ nhật có hai đường chéo vuông góc với nhau là hình vuông).
	Định lí Thalès trong tam giác	Định lí Thalès trong tam giác	Hiểu: Tính được độ dài đoạn thẳng bằng cách sử dụng định lí Thalès.

9	Căn thức	Nội dung 1: Căn bậc hai và căn bậc ba của số thực	Biết: Nhận biết được khái niệm về căn bậc hai của số thực không âm, căn bậc ba của một số thực. Hiểu: - Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) căn bậc hai, căn bậc ba của một số hữu tỉ bằng máy tính cầm tay. - Thực hiện được một số phép tính đơn giản về căn bậc hai của số thực không âm (căn bậc hai của một bình phương, căn bậc hai của một tích, căn bậc hai của một thương, đưa thừa số ra ngoài dấu căn bậc hai, đưa thừa số vào trong dấu căn bậc hai).
		Nội dung 2: Căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của biểu thức đại số	Biết: Nhận biết được khái niệm về căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của một biểu thức đại số. Hiểu: Thực hiện được một số phép biến đổi đơn giản về căn thức bậc hai của biểu thức đại số (căn thức bậc hai của một bình phương, căn thức bậc hai của một tích, căn thức bậc hai của một thương, trục căn thức ở mẫu).
	Hàm số và đồ thị	Hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$) và đồ thị	Biết: Nhận biết được đồ thị của hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$). Hiểu: Biết được tính chất liên quan đến đồ thị hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$). Vận dụng: Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$) và đồ thị.
	Phương trình và hệ phương trình	Nội dung 1: Phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn	Biết: - Nhận biết được khái niệm phương trình bậc nhất hai ẩn, hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn. - Nhận biết được khái niệm nghiệm của hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn. Hiểu: Tính được nghiệm của hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn bằng máy tính cầm tay. Vận dụng: - Giải được hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn. - Giải được phương trình tích có dạng $(a_1x + b_1).(a_2x + b_2) = 0$. Giải được phương trình chứa ẩn ở mẫu quy về phương trình bậc nhất.
		Nội dung 2: Phương trình và	Biết: - Nhận biết được khái niệm phương trình bậc

		hệ phương trình bậc nhất hai ẩn	nhất hai ẩn, hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn. - Nhận biết được khái niệm nghiệm của hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn. Hiểu: Tính được nghiệm của hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn bằng máy tính cầm tay. Vận dụng: - Giải được hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn.
		Nội dung 3: Phương trình bậc hai một ẩn; Định lý Viète	Biết: Nhận biết được khái niệm phương trình bậc hai một ẩn. Hiểu: - Tính được nghiệm phương trình bậc hai một ẩn bằng máy tính cầm tay. - Giải thích được định lý Viète và ứng dụng (ví dụ: tính nhẩm nghiệm của phương trình bậc hai, tìm hai số biết tổng và tích của chúng,...). Vận dụng: Vận dụng được phương trình bậc hai vào giải quyết bài toán thực tiễn
	Bất phương trình bậc nhất một ẩn	Bất đẳng thức; Bất phương trình bậc nhất một ẩn	Biết - Nhận biết được thứ tự trên tập hợp các số thực. - Nhận biết được bất đẳng thức và mô tả được một số tính chất cơ bản của bất đẳng thức (tính chất bắc cầu; liên hệ giữa thứ tự và phép cộng, phép nhân). - Nhận biết được khái niệm bất phương trình bậc nhất một ẩn, nghiệm của bất phương trình bậc nhất một ẩn. Hiểu: Giải được bất phương trình bậc nhất một ẩn.
	Các hình khối trong thực tiễn	Hình trụ; Hình nón; Hình cầu	Biết: - Nhận biết được phần chung của mặt phẳng và hình cầu. - Mô tả (đường sinh, chiều cao, bán kính đáy) hình trụ. - Mô tả (đỉnh, đường sinh, chiều cao, bán kính đáy) hình nón. - Mô tả được (tâm, bán kính) hình cầu, mặt cầu. Hiểu: - Tạo lập được hình trụ, hình nón, hình cầu, mặt cầu.

			- Tính được diện tích xung quanh của hình trụ, hình nón, diện tích mặt cầu. - Tính được thể tích của hình trụ, hình nón, hình cầu. Vận dụng: Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính diện tích xung quanh, thể tích của hình trụ, hình nón, hình cầu (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình trụ, hình nón, hình cầu,...).
	Hệ thức lượng trong tam giác vuông	Nội dung 1: Tỷ số lượng giác của góc nhọn; Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông	Biết: Nhận biết được các giá trị sin (<i>sine</i>), cosin (<i>cosine</i>), tang (<i>tangent</i>), cotang (<i>cotangent</i>) của góc nhọn. Hiểu: - Giải thích được tỉ số lượng giác của các góc nhọn đặc biệt (góc 30°, 45°, 60°) và của hai góc phụ nhau. - Giải thích được một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông (cạnh góc vuông bằng cạnh huyền nhân với sin góc đối hoặc nhân với cosin góc kề; cạnh góc vuông bằng cạnh góc vuông kia nhân với tang góc đối hoặc nhân với cotang góc kề). - Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) tỉ số lượng giác của góc nhọn bằng máy tính cầm tay. Vận dụng: Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với tỉ số lượng giác của góc nhọn (ví dụ: Tính độ dài đoạn thẳng, độ lớn góc và áp dụng giải tam giác vuông,...).
		Nội dung 2: Đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn	Biết: Nhận biết được tâm đối xứng, trục đối xứng của đường tròn. Hiểu: - So sánh được độ dài của đường kính và dây. - Mô tả được ba vị trí tương đối của hai đường tròn (hai đường tròn cắt nhau, hai đường tròn tiếp xúc nhau, hai đường tròn không giao nhau).
		Nội dung 3: Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn. Tiếp tuyến của đường tròn	Hiểu: - Mô tả được ba vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn (đường thẳng và đường tròn cắt nhau, đường thẳng và đường tròn tiếp xúc nhau, đường thẳng và đường tròn không giao nhau). - Giải thích được dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến của đường tròn và tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau.

	Đường tròn	Nội dung 4: Góc ở tâm, góc nội tiếp	Biết: Nhận biết được góc ở tâm, góc nội tiếp. Hiểu: - Giải thích được mối liên hệ giữa số đo của cung với số đo góc ở tâm, số đo góc nội tiếp. - Giải thích được mối liên hệ giữa số đo góc nội tiếp và số đo góc ở tâm cùng chắn một cung.
		Nội dung 5: Đường tròn ngoại tiếp tam giác. Đường tròn nội tiếp tam giác	Biết: Nhận biết được định nghĩa đường tròn ngoại tiếp tam giác, đường tròn nội tiếp tam giác. Hiểu: - Xác định được tâm và bán kính đường tròn ngoại tiếp tam giác, trong đó có tâm và bán kính đường tròn ngoại tiếp tam giác vuông, tam giác đều. - Xác định được tâm và bán kính đường tròn nội tiếp tam giác, trong đó có tâm và bán kính đường tròn nội tiếp tam giác đều.
		Tứ giác nội tiếp	Biết: Nhận biết được tứ giác nội tiếp đường tròn. Hiểu: - Giải thích được định lý về tổng hai góc đối của tứ giác nội tiếp bằng 180°. - Xác định được tâm và bán kính đường tròn ngoại tiếp hình chữ nhật, hình vuông. Vận dụng: - Tính được độ dài cung tròn, diện tích hình quạt tròn, diện tích hình vành khuyên (hình giới hạn bởi hai đường tròn đồng tâm). - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với đường tròn (ví dụ: một số bài toán liên quan đến chuyển động tròn trong Vật lý; tính được diện tích một số hình phẳng có thể đưa về những hình phẳng gắn với hình tròn, chẳng hạn hình viên phân,...).
	Đa giác đều	Đa giác đều	Biết: - Nhận dạng được đa giác đều. - Nhận biết được phép quay. - Nhận biết được những hình phẳng đều trong tự nhiên, nghệ thuật, kiến trúc, công nghệ chế tạo,... - Nhận biết được vẻ đẹp của thế giới tự nhiên biểu hiện qua tính đều.

	Phân tích và xử lý dữ liệu	Bảng tần số, biểu đồ tần số; Bảng tần số tương đối, biểu đồ tần số tương đối	Hiểu: - Xác định được tần số (<i>frequency</i>) của một giá trị. - Xác định được tần số tương đối (<i>relative frequency</i>) của một giá trị. - Thiết lập được bảng tần số, biểu đồ tần số (biểu diễn các giá trị và tần số của chúng ở dạng biểu đồ cột hoặc biểu đồ đoạn thẳng). - Thiết lập được bảng tần số tương đối, biểu đồ tần số tương đối (biểu diễn các giá trị và tần số tương đối của chúng ở dạng biểu đồ cột hoặc biểu đồ hình quạt tròn). - Thiết lập được bảng tần số ghép nhóm, bảng tần số tương đối ghép nhóm. - Thiết lập được biểu đồ tần số tương đối ghép nhóm (<i>histogram</i>) (ở dạng biểu đồ cột hoặc biểu đồ đoạn thẳng).
	Một số yếu tố xác suất	Phép thử ngẫu nhiên và không gian mẫu; Xác suất của biến cố trong một số mô hình xác suất đơn giản	Biết: Nhận biết được phép thử ngẫu nhiên và không gian mẫu. Vận dụng: Tính được xác suất của biến cố bằng cách kiểm đếm số trường hợp có thể và số trường hợp thuận lợi trong một số mô hình xác suất đơn giản.

II. MÔN NGỮ VĂN

1. Hình thức, cấu trúc

- Hình thức: tự luận
- Thang điểm: 10 điểm
- Thời gian làm bài: 120 phút
- Cấu trúc đề: gồm 2 phần

Phần I. Đọc hiểu (4,0 điểm)

- Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa: kiểu văn bản, thể loại... tương đương với các văn bản đã học.

- Số lượng câu hỏi: 4-5 câu (ít nhất có 01 câu hỏi liên quan đến kiến thức Tiếng Việt)

- Dạng câu hỏi: câu hỏi tự luận ngắn hướng đến một số năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học theo 3 mức độ tư duy: biết, hiểu, vận dụng.

- Phạm vi đánh giá: năng lực đọc hiểu yếu tố hình thức đặc trưng và yếu tố nội dung tiêu biểu của thể loại/kiểu văn bản; năng lực liên hệ, so sánh, kết nối từ ý nghĩa, tư tưởng, thông điệp của văn bản.

Phần II. Viết (6,0 điểm)

- Gồm 02 câu:

+ Câu 1. (2,0 điểm): viết đoạn văn

+ Câu 2. (4,0 điểm): viết bài văn

- Phạm vi đánh giá: năng lực tạo lập đoạn văn/bài văn nghị luận xã hội và nghị luận văn học.

*** Lưu ý:**

- Nếu ngữ liệu đọc hiểu là văn bản nghị luận xã hội hoặc văn bản thông tin thì phần nghị luận xã hội yêu cầu viết đoạn văn, nghị luận văn học yêu cầu viết bài văn; nếu ngữ liệu đọc hiểu là văn bản văn học hoặc văn bản nghị luận văn học thì phần nghị luận xã hội yêu cầu viết bài văn, nghị luận văn học viết đoạn văn.

- Ngữ liệu khai thác trong đề không nằm trong sách giáo khoa; tổng độ dài của các ngữ liệu trong đề thi không quá 1.000 chữ.

- Vấn đề nghị luận xã hội không nhất thiết liên quan đến ngữ liệu đọc hiểu.

2. Phạm vi kỹ năng, kiến thức

Phạm vi kiến thức của đề nằm trong toàn bộ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (từ lớp 6 đến lớp 9) do Bộ GD&ĐT ban hành. Đề thi sẽ tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

2.1. Kỹ năng

a. Đọc

Đọc hiểu các yếu tố hình thức và nội dung theo các mức độ từ nhận biết, thông hiểu, vận dụng của các loại văn bản: nghị luận, thông tin, văn học.

b. Viết

- Viết đoạn văn/bài văn nghị luận xã hội:

+ Nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.

+ Nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

- Viết đoạn văn/bài văn nghị luận văn học:

+ Phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.

+ Phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó.

2.2. Kiến thức

a. Tiếng Việt

- Từ:

+ Xét theo nguồn gốc: Từ thuần Việt, Từ mượn;

+ Xét theo phạm vi sử dụng: Từ địa phương (từ ngữ vùng miền), thuật ngữ, biệt ngữ xã hội;

+ Xét theo nghĩa: từ đa nghĩa, từ đồng âm, từ tượng hình, từ tượng thanh;

+ Ngữ cố định (thành ngữ): thành ngữ thuần Việt, thành ngữ Hán Việt;

- Ngữ pháp tiếng Việt:

+ Từ loại: danh từ, động từ, tính từ, đại từ, kết từ, số từ, phó từ, trợ từ, thán từ.

+ Cụm từ: cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ,...

+ Thành phần câu: các thành phần biệt lập (thành phần gọi-đáp, thành phần cảm thán, thành phần tình thái, thành phần chuyển tiếp và thành phần phụ chú).

+ Các kiểu câu xét theo cấu tạo: câu đơn, câu ghép, câu đặc biệt, câu rút gọn.

+ Các kiểu câu xét theo mục đích nói: câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến.

- Hoạt động giao tiếp:
- + Một số biện pháp tu từ:
- ++ Các biện pháp tu từ ngữ âm: điệp thanh, điệp vần
- ++ Các biện pháp tu từ ngữ nghĩa: so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, nói quá, nói giảm nói tránh, điệp ngữ, dùng điển cố, điển tích.
- ++ Các biện pháp tu từ cú pháp: đảo ngữ, câu hỏi tu từ.
- + Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.

b. Văn học

- Nhan đề và cách đặt nhan đề văn bản; đề tài, chủ đề của văn bản; tình cảm, cảm xúc của người viết.
- Các yếu tố hình thức và nội dung của truyện: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật, chi tiết, tình huống trong truyện ngắn; người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba; tác dụng của mỗi kiểu người kể chuyện trong một truyện kể.
- Các yếu tố hình thức và nội dung của thơ: nhan đề, dòng thơ, khổ thơ, vần, nhịp, ngôn từ... và tác dụng của các yếu tố đó trong bài thơ.
- Các yếu tố đặc trưng trong văn bản nghị luận: luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng; mối quan hệ giữa luận điểm, lí lẽ, bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung văn bản nghị luận.
- Các yếu tố đặc trưng trong văn bản thông tin: thông tin khách quan, ý kiến chủ quan và mục đích của văn bản thông tin; cách trình bày các ý tưởng và thông tin trong văn bản; hiệu quả biểu đạt của phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản thông tin.

c. Ngữ liệu

- Văn bản nghị luận: văn bản nghị luận xã hội hiện đại, văn bản nghị luận văn học.
- Văn bản thông tin: văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.
- Văn bản văn học: truyện ngắn hiện đại Việt Nam; thơ lục bát, thơ sáu chữ, bảy chữ, thơ tám chữ, thơ tự do hiện đại Việt Nam.

III. MÔN TIẾNG ANH

1. Hình thức, cấu trúc

- Hình thức thi: trắc nghiệm nhiều lựa chọn (cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng).
- Thang điểm: 10 điểm.
- Thời gian làm bài: 60 phút.
- Số câu hỏi: 40 câu, mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm.
- Cấu trúc đề thi:

Kĩ năng/ Chủ điểm	Loại bài tập	Số câu	Điểm
Ngữ âm	Chọn từ có phát âm khác với những từ còn lại	4	1
Ngữ pháp	Chọn đáp án phù hợp nhất để hoàn thành câu	12	3

Từ vựng	Chọn đáp án phù hợp nhất để hoàn thành câu	6	1,5
Giao tiếp	Chọn đáp án phù hợp nhất để hoàn thành câu	2	0,5
Tìm lỗi sai	Chọn phần gạch chân cần phải sửa	4	1
Đọc hiểu	Đọc một đoạn văn và chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống	4	1
	Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời phù hợp nhất cho mỗi câu hỏi	4	1
Viết	Chọn câu viết lại có nghĩa giống với câu cho trước	4	1
Tổng		40	10

2. Phạm vi kiến thức

Phạm vi kiến thức của đề nằm trong toàn bộ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (từ lớp 6 đến lớp 9) do Bộ GD&ĐT ban hành, đến thời điểm khảo sát. Đề sẽ tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

Kĩ năng/ Chủ điểm	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
Ngữ âm	Nhận biết và phân biệt được cách phát âm của nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, phụ âm và phụ âm câm.	<i>SGK Tiếng Anh 6,7,8,9</i>
Ngữ pháp	Nắm được kiến thức về: - Các thì quá khứ đơn; quá khứ tiếp diễn; hiện tại tiếp diễn; tương lai đơn; hiện tại đơn. - Câu ước cho hiện tại; câu gián tiếp trần thuật và câu hỏi. - Các loại mệnh đề chỉ sự nhượng bộ; mệnh đề quan hệ; mệnh đề chỉ nguyên nhân/ kết quả. - So sánh hơn, so sánh nhất, so sánh bằng của tính từ. - Động từ nguyên thể, danh động từ - Mạo từ, đại từ quan hệ, số từ, lượng từ phổ biến	<i>SGK Tiếng Anh 6,7,8,9 (Lớp 9: 60%)</i>
Từ vựng	Biết cách hình thành và sử dụng của các từ loại trong tiếng Anh ở cấp độ A2 gồm danh từ, tính từ, trạng từ. - Từ hỏi, giới từ chỉ thời gian, nơi chốn. - Các cụm động từ, tính từ. - Cụm từ đi liền, từ phù hợp ngữ cảnh phổ biến - Liên từ phổ biến: Because/ However/ Although . . .	<i>SGK Tiếng Anh 6,7,8,9</i>
Giao tiếp	Các tình huống thực tế: Gọi ý/ chúc mừng/ cảm ơn/ lời mời/ khen ngợi...	<i>SGK Tiếng Anh 6,7,8,9</i>
Đọc hiểu	- Đọc hiểu các văn bản khoảng 180 - 200 từ về một chủ đề quen thuộc và chọn một từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống. - Đọc 1 đoạn văn bản khoảng 180-250 từ về một chủ đề quen thuộc và có thể chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi về thông tin, từ vựng, chủ đề, theo nội dung bài đọc.	<i>SGK Tiếng Anh 6,7,8,9</i>

Viết	- Có thể phát hiện những lỗi sai phổ biến về ngữ pháp và từ vựng trong câu lẻ. - Có thể viết lại câu sử dụng các cấu trúc câu khác mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu cho trước.	<i>SGK Tiếng Anh 6,7,8,9</i>
-------------	--	------------------------------

B. TUYỂN SINH LỚP 10 THPT CHUYÊN

I. LỚP CHUYÊN TOÁN

1. Hình thức, cấu trúc

- Hình thức thi: tự luận.
- Thang điểm: 10 điểm.
- Thời gian làm bài: 150 phút.

2. Phạm vi kiến thức

Phạm vi kiến thức của đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT nằm trong toàn bộ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (từ lớp 6 đến lớp 9) do Bộ GD&ĐT ban hành. Đề thi sẽ tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

TT	Chuyên đề	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Biến đổi đại số	- Các bài toán rút gọn, tính giá trị của một biểu thức chứa căn bậc hai. - Tìm giá trị của biến để biểu thức nhận giá trị nguyên; - Tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của biểu thức chứa căn bậc hai. - Giải được các bài toán về tính chia hết của đa thức, tính chất nghiệm của đa thức.	
2	Phương trình, hệ phương trình, hàm số	- Phương trình, bất phương trình, hệ phương trình bậc nhất có chứa tham số. - Bài toán liên quan đến đồ thị hàm số bậc nhất hoặc đồ thị hàm số bậc hai $y = ax^2 (a \neq 0)$. - Một số vấn đề liên quan đến phương trình bậc hai: giải phương trình bậc hai, định lý Vi-ét. - Bài toán về phương trình, hệ phương trình đại số. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, phương trình bậc hai 1 ẩn.	
3	Xác suất	Tính được xác suất của biến cố bằng cách kiểm đếm số trường hợp có thể và số trường hợp thuận lợi trong một số mô hình xác suất đơn giản.	Cho phép sử dụng các công thức hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp.
4	Hình học	Giải được các bài toán về góc liên quan đến đường tròn, tứ giác nội tiếp đường tròn, đường	Được phép sử dụng các định lý Ceva,

		tiếp tuyến, đường phân giác, tam giác đồng dạng, hai góc bằng nhau; chứng minh đẳng thức, vuông góc, song song, thẳng hàng, đồng quy.	Menelaus; sử dụng các kết quả về phương tích của một điểm đối với một đường tròn; sử dụng các kết quả về trục đẳng phương của hai đường tròn.
5	Số học	- Giải được các bài toán chứng minh chia hết, số nguyên tố, số chính phương, chữ số tận cùng, các bài toán dùng đồng dư. - Giải phương trình nghiệm nguyên.	Cho phép sử dụng định lý : “Cho p là số nguyên tố và a là số nguyên không chia hết cho p , ta có: $a^{p-1} \equiv 1 \pmod{p}$ ”
6	Bất đẳng thức, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất	Sử dụng được các phép biến đổi tương đương chứng minh bất đẳng thức và ứng dụng bất đẳng thức AM-GM cho hai, ba số không âm, bất đẳng thức Cauchy – Schwarz	Cho phép sử dụng bất đẳng thức Cauchy - Schwarz không cần chứng minh
7	Tổ hợp	Giải được các bài toán vận dụng nguyên lý Điríc-lê, nguyên lý cực hạn, nguyên lý bất biến, nguyên lí đơn biến.	

*** Ghi chú:**

- Nội dung kiến thức phải bảo đảm theo yêu cầu cần đạt trong chương trình của môn Toán THCS.

- Trong mỗi câu có thể có nhiều câu nhỏ nhằm đánh giá những yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng cần có để học sinh có thể tiếp tục học các lớp tiếp theo.

II. LỚP CHUYÊN VẬT LÝ

1. Hình thức, cấu trúc

- Hình thức thi: tự luận.
- Thang điểm: 10 điểm.
- Thời gian làm bài: 150 phút.
- Cấu trúc đề thi có 5 câu, cụ thể:

Câu 1. Chuyển động cơ học (2,0 điểm)

Câu 2. Lực và cân bằng lực (2,0 điểm)

Câu 3. Quang hình học (2,5 điểm)

Câu 4. Điện học (2,5 điểm)

Câu 5. Phương án thực hành (1,0 điểm)

2. Phạm vi kiến thức

Phạm vi kiến thức của đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT nằm trong toàn bộ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (môn Khoa học tự nhiên – phân môn Vật lý từ lớp 6 đến lớp 9) do Bộ GD&ĐT ban hành. Đề thi sẽ tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

TT	Chủ đề	Nội dung
1	Cơ học	Chuyển động thẳng đều Tốc độ, đồ thị tốc độ - thời gian
		Lực cơ học: lực tiếp xúc và không tiếp xúc Trọng lực, lực đẩy Archimedes, lực đàn hồi, lực ma sát, lực căng dây, phản lực, áp lực...
		Bài toán cân bằng lực
		Tác dụng làm quay của lực: momen lực Cân bằng của vật có trục quay cố định
		Áp suất, áp suất chất lỏng
		Công cơ học, công suất, hiệu suất Động năng, thế năng, cơ năng Sự chuyển hóa năng lượng, năng lượng trong cuộc sống
2	Điện học	Điện trở, biến trở Dòng điện, cường độ dòng điện, hiệu điện thế Định luật ôm cho đoạn mạch chứa điện trở Đoạn mạch mắc nối tiếp, mắc song song, mạch cầu
		Công và công suất điện, điện năng
3	Quang học	Định luật truyền thẳng, định luật phản xạ, định luật khúc xạ ánh sáng Chiết suất, tốc độ ánh sáng
		Hiện tượng phản xạ toàn phần
		Đường đi của tia sáng và sự tạo ảnh qua các dụng cụ: Thấu kính, gương phẳng
4	Phương án thực hành	Xây dựng phương án thực hành xác định các đại lượng thuộc phần cơ, điện, quang

*** Chú ý:**

- Đề thi phải đảm bảo lượng kiến thức của các nội dung xuyên suốt chương trình, phân bố phù hợp với thời lượng của các chủ đề trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đối với mạch kiến thức Vật lý trong môn Khoa học tự nhiên; cần đảm bảo tính mới phù hợp với Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, cụ thể: Loại bỏ các bài nặng về toán trong các bài tập vật lý và không phù hợp với thực tiễn của phân môn Vật lý; Sử dụng các bài tập vật lý đòi hỏi tư duy phản biện, sáng tạo (bài tập mở, có nhiều cách giải,...), các bài tập có nội dung gắn với thực tiễn, tăng cường bản chất vật lý.

- Đề thi phải bám sát vào ma trận và đặc tả của đề; Trong mỗi câu có thể có nhiều câu nhỏ nhằm đánh giá được các yêu cầu đạt trong mỗi nội dung trên thức.

III. LỚP CHUYÊN HÓA HỌC

1. Hình thức, cấu trúc

- Hình thức thi: tự luận.
- Thang điểm: 10 điểm.
- Thời gian làm bài: 150 phút.

- Cấu trúc đề thi có 5 đến 6 câu.

2. Phạm vi kiến thức

Phạm vi kiến thức của đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT nằm trong toàn bộ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (môn Khoa học tự nhiên – phân môn Hóa học từ lớp 6 đến lớp 9) do Bộ GD&ĐT ban hành. Đề thi sẽ tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

a) Cấu trúc của chất (3,0 điểm)

- Cấu tạo nguyên tử, nguyên tố hóa học.
- Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học.
- Liên kết hóa học.
- Năng lượng trong các phản ứng hoá học.
- Tốc độ phản ứng và chất xúc tác
- Dung dịch và nồng độ dung dịch
- pH của dung dịch.

b) Chuyển hóa hóa học (4,0 điểm)

- Các hợp chất vô cơ: oxide, acid, base, muối;
- Kim loại, hợp kim, dãy hoạt động hóa học của kim loại;
- Hydrocacbon (Alkane và alkene);
- Alcohol và acid cacboxylic;
- Lipid – Carbohydrate – Protein – Polymer;
- Tổng hợp vô cơ;
- Tổng hợp hữu cơ.

c) Phương án thực hành (1,0 điểm)

- Pha chế dung dịch.
- Nhận biết các chất; điều chế, tách chất ra khỏi hỗn hợp.
- Mô tả được thí nghiệm về tính chất của các chất đã học.
- Vận dụng tính chất vật lý, tính chất hóa học và kỹ năng thực hành để giải quyết các câu hỏi và bài tập có phương án thực hành.

d) Một số vấn đề trong thực tiễn (2,0 điểm)

Vận dụng tính chất của các chất vô cơ, hữu cơ để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống và sản xuất, cụ thể như sau:

- Vận dụng được kiến thức tốc độ phản ứng hoá học vào việc giải thích một số vấn đề trong cuộc sống và sản xuất.
- Liên hệ được pH của các dung dịch trong thực tiễn (trong dạ dày, trong máu, trong nước mưa, đất, sữa, nước giải khát, thực phẩm, thuốc,...), dự đoán được tính acid-base và giải thích được vai trò của chúng.
- Ảnh hưởng của việc sử dụng phân bón hoá học (không đúng cách, không đúng liều lượng) đến môi trường của đất, nước và sức khỏe của con người. Đề xuất được biện pháp giảm thiểu ô nhiễm của phân bón.
- Giải thích vì sao trong một số trường hợp thực tiễn, kim loại được sử dụng dưới dạng hợp kim; nêu được thành phần, tính chất đặc trưng của một số hợp kim phổ biến, quan trọng, hiện đại.

- Các giai đoạn cơ bản sản xuất gang và thép trong lò cao từ nguồn quặng chứa iron (III) oxide.
- Ứng dụng của một số đơn chất phi kim thiết thực trong cuộc sống (than, lưu huỳnh, khí chlorine...).
- Ứng dụng làm nhiên liệu của alkane trong thực tiễn.
- Một số ứng dụng của ethylene: tổng hợp ethylic alcohol, tổng hợp nhựa polyethylene (PE).
- Khái niệm, thành phần, trạng thái tự nhiên của dầu mỏ, khí thiên nhiên và khí mỏ dầu; phương pháp khai thác dầu mỏ, khí thiên nhiên và khí mỏ dầu; một số sản phẩm chế biến từ dầu mỏ; ứng dụng của dầu mỏ và khí thiên nhiên (là nguồn nhiên liệu và nguyên liệu quý trong công nghiệp).
- Khái niệm về nhiên liệu, các dạng nhiên liệu phổ biến (rắn, lỏng, khí); cách sử dụng nhiên liệu (gas, dầu hỏa, than...), từ đó có cách ứng xử thích hợp đối với việc sử dụng nhiên liệu (gas, xăng, dầu hỏa, than...) trong cuộc sống.
- Phương pháp điều chế ethylic alcohol từ tinh bột và từ ethylene; ứng dụng của ethylic alcohol (dung môi, nhiên liệu,...); tác hại của việc lạm dụng rượu bia.
- Ứng dụng của acetic acid (làm nguyên liệu, làm giấm).
- Vai trò của lipid tham gia vào cấu tạo tế bào và tích lũy năng lượng trong cơ thể.
- Ứng dụng của chất béo và đề xuất biện pháp sử dụng chất béo cho phù hợp trong việc ăn uống hàng ngày để có cơ thể khỏe mạnh, tránh được bệnh béo phì.
- Vai trò và ứng dụng của glucose (chất dinh dưỡng quan trọng của người và động vật) và của saccharose (nguyên liệu quan trọng trong công nghiệp thực phẩm). Ý thức được tầm quan trọng của việc sử dụng hợp lý saccharose. Nhận biết được các loại thực phẩm giàu saccharose và hoa quả giàu glucose.
- Phân biệt được protein (len lông cừu, tơ tằm) với chất khác (tơ nylon).
- Vai trò của protein đối với cơ thể con người.
- Ứng dụng của polyethylene; vấn đề ô nhiễm môi trường khi sử dụng polymer không phân hủy sinh học (polyethylene) và các cách hạn chế gây ô nhiễm môi trường khi sử dụng vật liệu polymer trong đời sống.
- Hàm lượng các nguyên tố hoá học chủ yếu trong vỏ Trái Đất.
- Các dạng chất chủ yếu trong vỏ Trái Đất (oxide, muối, ...).
- Những lợi ích cơ bản về kinh tế, xã hội từ việc khai thác vỏ Trái Đất (nhiên liệu, vật liệu, nguyên liệu); lợi ích của sự tiết kiệm và bảo vệ nguồn tài nguyên, sử dụng vật liệu tái chế, ... phục vụ cho sự phát triển bền vững.
- Nguồn đá vôi, thành phần chính của đá vôi trong tự nhiên; các ứng dụng từ đá vôi: sản phẩm đá vôi nghiền, calcium oxide, calcium hydroxide, nguyên liệu sản xuất xi măng.
- Một số ứng dụng quan trọng của silicon (silic) và hợp chất của silicon; Sơ lược ngành công nghiệp silicate; các công đoạn chính sản xuất đồ gốm, thủy tinh, xi măng.
- Khái niệm nhiên liệu hoá thạch; lợi ích của việc sử dụng nhiên liệu hoá thạch và thực trạng của việc khai thác nhiên liệu hoá thạch hiện nay; một số giải pháp hạn chế việc sử dụng nhiên liệu hoá thạch; một số dạng tồn tại phổ biến của nguyên tố carbon trong tự nhiên (than, kim cương, carbon dioxide, các muối carbonate, các hợp chất hữu

cơ); sản phẩm và sự phát năng lượng từ quá trình đốt cháy than, các hợp chất hữu cơ; chu trình carbon trong tự nhiên và vai trò của carbon dioxide trong chu trình đó.

- Nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc nhân tạo của methane (metan); khí carbon dioxide và methane là nguyên nhân chính gây hiệu ứng nhà kính, sự ấm lên toàn cầu; những bằng chứng của biến đổi khí hậu, thời tiết do tác động của sự ấm lên toàn cầu trong thời gian gần đây; những dự đoán về các tác động tiêu cực trước mắt và lâu dài; một số biện pháp giảm lượng khí thải carbon dioxide ở trong nước và ở phạm vi toàn cầu.

*** Chú ý:**

- Đề thi cần chính xác khoa học, bao quát được nội dung dạy học, bảo đảm phân loại được trình độ thí sinh; đề thi cần có câu lý thuyết về phương án thực hành.

- Đề thi cần đảm bảo tính mới phù hợp với chương trình giáo dục 2018, cụ thể:

+ Loại bỏ các bài nặng về toán trong các bài tập hoá và không phù hợp với thực tiễn của môn Hóa học; Sử dụng các bài tập hoá học đòi hỏi tư duy phản biện, sáng tạo (bài tập mở, có nhiều cách giải,...), các bài tập có nội dung gắn với thực tiễn, tăng cường bản chất hoá học.

+ Trong mỗi câu nên có nhiều câu nhỏ nhằm đánh giá được các yêu cầu cần đạt trong mỗi nội dung kiến thức trên.

IV. LỚP CHUYÊN SINH HỌC

1. Hình thức, cấu trúc

- Hình thức thi: tự luận.
- Thang điểm: 10 điểm.
- Thời gian làm bài: 150 phút.

2. Phạm vi kiến thức

Phạm vi kiến thức của đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT nằm trong toàn bộ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (môn Khoa học tự nhiên – phân môn Sinh học từ lớp 6 đến lớp 9) do Bộ GD&ĐT ban hành. Đề thi sẽ tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

STT	CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG	THI CHUYÊN
Lớp 6 (0,5 điểm)	Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống	- Khái niệm - Cấu tạo và chức năng tế bào - Từ tế bào đến cơ thể <i>(Cấu tạo phù hợp với chức năng của các thành phần cấu trúc và bào quan)</i>	Tế bào (0,5 điểm)
Lớp 7 (1,0 điểm)	Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật	- Khái quát trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng - Vai trò trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng - Chuyển hoá năng lượng ở tế bào - Trao đổi khí - Trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở sinh vật	Sinh học cơ thể sinh vật (1,0 điểm)
	Cảm ứng ở sinh vật	- Cảm ứng ở thực vật - Cảm ứng ở động vật	

		- Tập tính ở động vật - Vai trò của cảm ứng đối với sinh vật	
	Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật	- Cơ chế sinh trưởng ở thực vật và động vật - Các giai đoạn sinh trưởng và phát triển ở sinh vật - Các nhân tố ảnh hưởng - Điều hoà sinh trưởng và các phương pháp điều khiển sinh trưởng, phát triển	
	Sinh sản ở sinh vật	- Khái niệm sinh sản ở sinh vật - Sinh sản vô tính - Sinh sản hữu tính - Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản ở sinh vật - Điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật	
Lớp 8 (3,5 điểm)	Hệ vận động ở người	- Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động (hệ cơ xương) - Bảo vệ hệ vận động - Vai trò của tập thể dục, thể thao - Sức khoẻ học đường	Sinh học cơ thể người (2,0 điểm)
	Dinh dưỡng và tiêu hoá ở người	- Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ tiêu hoá - Chế độ dinh dưỡng của con người - Bảo vệ hệ tiêu hoá - An toàn vệ sinh thực phẩm	
	Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người	- Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của máu và hệ tuần hoàn. - Bảo vệ hệ tuần hoàn và một số bệnh phổ biến về máu và hệ tuần hoàn. - Miễn dịch: kháng nguyên, kháng thể; vaccine.	
	Hệ hô hấp ở người	- Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ hô hấp - Bảo vệ hệ hô hấp	
	Hệ bài tiết ở người	- Các cơ quan và chức năng của hệ bài tiết - Bảo vệ hệ bài tiết	
	Điều hoà môi trường trong của cơ thể	- Khái niệm môi trường trong của cơ thể - Duy trì sự ổn định môi trường trong của cơ thể	
	Hệ thần kinh và các quan ở người	- Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ thần kinh và các giác quan - Bảo vệ hệ thần kinh và các giác quan - Sức khoẻ học đường có liên quan tới hệ	
	Sinh sản	- Chức năng, cấu tạo của hệ sinh dục	

		- Bảo vệ hệ sinh dục - Bảo vệ sức khoẻ sinh sản	
	Môi trường và các nhân tố sinh thái	- Khái niệm - Nhân tố sinh thái vô sinh, hữu sinh	Sinh thái (1,5 điểm)
	Hệ sinh thái	Quần thể; quần xã; hệ sinh thái; Sinh quyển	
	Cân bằng tự nhiên	- Khái niệm, nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên - Biện pháp duy trì cân bằng tự nhiên	
	Bảo vệ môi trường	- Tác động của con người đối với môi trường - Ô nhiễm môi trường - Biến đổi khí hậu - Gìn giữ thiên nhiên - Hạn chế ô nhiễm môi trường	
Lớp 9 (5,0 điểm)	Hiện tượng di truyền	- Khái niệm di truyền, biến dị - Gene	1,5 điểm
	Mendel và khái niệm nhân tố di truyền (gene)	- Phương pháp nghiên cứu di truyền của Mendel - Thuật ngữ, kí hiệu - Lai 1 cặp tính trạng - Lai 2 cặp tính trạng	
	Từ gene đến protein	- Bản chất hoá học của gene - Đột biến gene - Quá trình tái bản DNA - Quá trình phiên mã - Quá trình dịch mã - Từ gene đến tính trạng	1,5 điểm
	Nhiễm sắc thể	- Khái niệm nhiễm sắc thể - Cấu trúc nhiễm sắc thể - Đặc trưng bộ nhiễm sắc thể - Bộ nhiễm sắc thể: lưỡng bội, đơn bội - Đột biến nhiễm sắc thể	1,5 điểm
	Di truyền nhiễm sắc thể	- Nguyên phân - Giảm phân - Cơ chế xác định giới tính - Di truyền liên kết	
	Di truyền học với con người	- Tính trạng ở người. - Bệnh và tật di truyền ở người. - Di truyền học với hôn nhân.	0,5 điểm

	Ứng dụng công nghệ di truyền vào đời sống	- Ứng dụng công nghệ di truyền. - Đạo đức sinh học.	
--	---	--	--

V. LỚP CHUYÊN TIN HỌC

1. Hình thức, cấu trúc

- Hình thức thi: tự luận.
- Thang điểm: 10 điểm.
- Thời gian làm bài: 150 phút.

2. Phạm vi kiến thức

Phạm vi kiến thức của đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT nằm trong toàn bộ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 do Bộ GD&ĐT ban hành. Đề thi sẽ tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

STT	Nội dung/Chủ đề
I. TOÁN	
1	Biến đổi đại số: Biến đổi đại số một biểu thức và những vấn đề liên quan.
2	Phương trình, hệ phương trình, hàm số: Phương trình, bất phương trình, hệ phương trình bậc nhất, hệ phương trình bậc hai; Các vấn đề liên quan đến phương trình bậc 2, phương trình bậc hai chứa tham số; Giải phương trình đại số đưa về phương trình bậc hai; Xét số nghiệm của phương trình bậc hai; Bài toán tương giao giữa hai đồ thị hàm số bậc nhất; giữa hai đồ thị hàm số $y = ax^2$; giữa đồ thị hàm số bậc nhất với đồ thị hàm số $y = ax^2$.
3	Số học: Các bài toán về ước số, bội số, chia hết; Bài toán về số nguyên tố và hợp số; số chính phương; Đồng dư thức và ứng dụng; Phương trình nghiệm nguyên; Bài toán về phân nguyên và phân lẻ của một số thực; Bài toán về cấu tạo số; Phương pháp quy nạp toán học; Bài toán đếm (quy tắc cộng, quy tắc nhân, khái niệm hoán vị, chỉnh hợp và tổ hợp); Nguyên lý bao hàm và loại trừ; Bài toán về cực trị tập hợp.
II. TIN	
1	Cấu trúc lặp, cấu trúc rẽ nhánh: Sử dụng cấu trúc rẽ nhánh và cấu trúc lặp để giải quyết các bài toán cơ bản.
2	Bài toán số học, hình học: Kiểm tra tính nguyên tố, tính chia hết, phép chia có dư, số chính phương, tìm ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất, số bậc thang, tổng các chữ số của một số, đếm ước, các loại số học cơ bản, các tính chất số học, tìm giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, tính chu vi, diện tích.
3	Các bài toán trên mảng: Các bài toán liên quan đến sắp xếp (chèn, nổi bọt, sắp xếp nhanh, đếm phân phối), tìm kiếm (tìm kiếm tuần tự, tìm kiếm nhị phân); Bài toán duyệt, đệ quy.
4	Bài toán về chuỗi ký tự: Kết hợp bài toán đếm ký tự, đếm từ, chuẩn hóa, so sánh, sắp xếp, tìm kiếm, chuỗi đối xứng, biến đổi chuỗi, kiểm tra tính chất của chuỗi, tách số trong chuỗi.

5	Bài toán trên mạng mức độ cao: Kỹ thuật đánh dấu, cộng dồn, đếm phân phối; Bài toán đếm: tổ hợp, hoán vị, dãy nhị phân; Áp dụng thuật toán tìm kiếm nhị phân, sắp xếp, ứng dụng sàng nguyên tố, bài toán ước số, bài toán có sử dụng kỹ thuật Quy hoạch động, đệ quy, chia để trị, bài toán sử dụng cấu trúc dữ liệu.
---	--

VI. LỚP CHUYÊN NGỮ VĂN

1. Hình thức, cấu trúc

- Hình thức thi: tự luận.
- Thang điểm: 10 điểm.
- Thời gian làm bài: 150 phút.
- Cấu trúc đề thi gồm 2 phần:

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

- Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa: kiểu văn bản, thể loại... tương đương với các văn bản đã học.

- Số lượng câu hỏi: 3-4 câu (trong đó ít nhất có 01 câu hỏi liên quan đến kiến thức Tiếng Việt)

- Dạng câu hỏi: câu hỏi tự luận ngắn hướng đến một số năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học theo 02 mức độ tư duy: hiểu, vận dụng.

- Phạm vi đánh giá: năng lực đọc hiểu yếu tố hình thức đặc trưng và yếu tố nội dung tiêu biểu của thể loại/kiểu văn bản; năng lực liên hệ, so sánh, kết nối từ ý nghĩa, tư tưởng, thông điệp của văn bản.

Phần II. Viết (7,0 điểm)

- Gồm 02 câu:

+ Câu 1. (3,0 điểm): viết bài văn nghị luận xã hội.

+ Câu 2. (4,0 điểm): viết bài văn nghị luận văn học.

- Phạm vi đánh giá: năng lực tạo lập bài văn nghị luận xã hội, nghị luận văn học.

2. Phạm vi kỹ năng, kiến thức

Phạm vi kiến thức của đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT nằm trong toàn bộ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 do Bộ GD&ĐT ban hành, chủ yếu trong chương trình lớp 9. Đề thi sẽ tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

2.1. Kỹ năng

a. Đọc

Đọc hiểu các yếu tố hình thức và nội dung của văn bản theo mức độ hiểu, vận dụng.

b. Viết

- Viết bài nghị luận xã hội: nhận một hiện tượng có thật trong cuộc sống; nhận một vấn đề rút ra từ văn bản văn học, văn bản nghị luận hoặc văn bản thông tin; nhận một câu thơ, câu danh ngôn... về tư tưởng, đạo lý.

- Viết bài nghị luận văn học: bàn về một vấn đề lý luận văn học; phân tích, làm sáng tỏ đặc điểm thể loại văn học hoặc kiểu văn bản bằng kiến thức và trải nghiệm văn học; phân tích, đánh giá, cảm thụ thông qua việc đọc hiểu một văn bản mới (ngoài chương trình).

2.2. Kiến thức

a. Tiếng Việt

- Từ đơn và từ phức; từ đa nghĩa và từ đồng âm; từ tượng hình và từ tượng thanh.
- Các kiểu câu ghép, các kết từ để nối các vế câu ghép; câu rút gọn và câu đặc biệt; câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm; câu khẳng định và câu phủ định; trạng ngữ; thành phần biệt lập; nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn; liên kết văn bản; các đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp,...
- Biện pháp tu từ: so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, nói quá, nói giảm nói tránh, điệp ngữ, đảo ngữ, liệt kê, câu hỏi tu từ,...

b. Văn học

- Các yếu tố đặc trưng trong văn bản văn học:
 - + Tác phẩm văn học: nội dung và hình thức văn bản văn học (cảm hứng chủ đạo, tư tưởng, nhan đề, đề tài, chủ đề, kết cấu, ngôn ngữ, các thủ pháp nghệ thuật,...); tính biểu cảm của văn bản văn học; tưởng tượng trong tác phẩm văn học; nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả.
 - + Thể loại văn học: truyện (cốt truyện, sự kiện, tình huống, nhân vật, người kể chuyện, chi tiết, không gian, thời gian,...); thơ (mạch cảm xúc, ngôn từ, số lượng câu, chữ, vần, nhịp,...)
 - + Tiếp nhận văn học: những trải nghiệm cuộc sống và việc hiểu văn học; người đọc và cách tiếp nhận riêng đối với một văn bản văn học; vai trò của lịch sử văn học trong đọc hiểu văn bản.
 - + Giá trị văn học: giá trị nhận thức, giá trị thẩm mỹ của văn học.
- Các yếu tố đặc trưng trong văn bản nghị luận: luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng; mối quan hệ giữa ý kiến, lí lẽ, bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung văn bản nghị luận.
- Các yếu tố đặc trưng trong văn bản thông tin: thông tin khách quan, ý kiến chủ quan và mục đích của văn bản thông tin; cách trình bày các ý tưởng và thông tin trong văn bản; hiệu quả biểu đạt của phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản thông tin.

c. Ngữ liệu

- Văn bản nghị luận: văn bản nghị luận xã hội, văn bản nghị luận văn học (hiện đại).
- Văn bản thông tin: văn bản thuyết minh, văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử, văn bản giải thích một hiện tượng xã hội.
- Văn bản văn học: truyện ngắn hiện đại Việt Nam; thơ lục bát, thơ sáu chữ, thơ bảy chữ, thơ tám chữ, thơ tự do hiện đại Việt Nam.

VII. LỚP CHUYÊN LỊCH SỬ

1. Hình thức, cấu trúc

- Hình thức thi: tự luận.
- Thang điểm: 10 điểm.
- Thời gian làm bài: 150 phút.
- Cấu trúc đề thi:

Câu 1 (1,5 điểm). *Lịch sử thế giới lớp 9 (Chiến tranh lạnh (1947 -1989); Liên Xô từ năm 1945 đến đầu những năm 70; Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991; Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991; Trật tự thế giới mới).*

Câu 2 (1,5 điểm). *Lịch sử thế giới lớp 9 (Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay; Nước Mỹ từ năm 1991 đến nay; Châu Á từ năm 1991 đến nay; Cách mạng khoa học kỹ thuật và xu thế toàn cầu hóa).*

Câu 3 (2,0 điểm). *Lịch sử Việt Nam lớp 8.*

Câu 4 (2,0 điểm). *Lịch sử Việt Nam lớp 9 giai đoạn 1918 - 1954.*

Câu 5 (3,0 điểm). *Lịch sử Việt Nam lớp 9 giai đoạn 1954 - 1975, Việt Nam trong những năm 1976 - 1991.*

2. Phạm vi kiến thức

Phạm vi kiến thức của đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT nằm trong toàn bộ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (môn Lịch sử và Địa lí) do Bộ GD&ĐT ban hành. Đề thi sẽ tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

a) Phần Lịch sử thế giới

*** Kiến thức lớp 9:**

- Chiến tranh lạnh (1947 - 1989).
- Liên Xô từ năm 1945 đến đầu những năm 70.
- Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991 (*không ôn chính trị*).
- Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991 (chỉ ôn Nhật Bản, Đông Nam Á từ năm 1945 - 1991).
- Trật tự thế giới mới.
- Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay.
- Nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.
- Châu Á từ năm 1991 đến nay (chỉ ôn phần Trung Quốc, Nhật Bản; quá trình phát triển của ASEAN từ 1991 đến nay (*không ôn phần cộng đồng ASEAN*)).
- Cách mạng khoa học - kỹ thuật và xu thế toàn cầu hóa.

b) Phần Lịch sử Việt Nam

*** Kiến thức lớp 8:**

- Phong trào chống Pháp trong những năm 1885 - 1896 (Phong trào Cần vương (1885 - 1896) và khởi nghĩa Yên Thế (1884 - 1913)).

*** Kiến thức lớp 9:**

- Phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 - 1930.
- Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 - 1939.
- Cách mạng tháng Tám năm 1945.
- Việt Nam trong những năm đầu sau Cách mạng tháng Tám.
- Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954 (*không ôn phần kinh tế, văn hóa*).
- Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975 (*không ôn miền Bắc*).
- Công cuộc Đổi mới đất nước giai đoạn 1986 - 1991.

VIII. LỚP CHUYÊN ĐỊA LÝ

1. Hình thức, cấu trúc

- Hình thức thi: tự luận.
- Thang điểm: 10 điểm.
- Thời gian làm bài: 150 phút.
- Cấu trúc đề thi gồm 6 câu:

Câu 1 (1,5 điểm): Địa lí tự nhiên đại cương

Câu 2 (2,0 điểm): Tự nhiên Việt Nam.

Câu 3 (1,0 điểm): Địa lí dân cư Việt Nam

Câu 4 (2,0 điểm): Địa lí ngành kinh tế

Câu 5 (2,0 điểm): Địa lí vùng kinh tế

Câu 6 (1,5 điểm): Kỹ năng

2. Phạm vi kiến thức

Phạm vi kiến thức của đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT nằm trong toàn bộ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (môn Lịch sử và Địa lí) do Bộ GD&ĐT ban hành. Đề thi sẽ tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

Lớp 6	- Trái Đất: Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí. - Khí hậu và biến đổi khí hậu: Các tầng khí quyển, thành phần của không khí; Các khối khí; Khí áp và gió; Nhiệt độ và mưa; Thời tiết và khí hậu; Biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó.
Lớp 8	- Vị trí địa lí và lãnh thổ - Các đặc điểm của tự nhiên Việt Nam: Đất nước nhiều đồi núi; Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển; Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa; Thiên nhiên phân hóa đa dạng. - Mối quan hệ giữa các thành phần của tự nhiên Việt Nam
Lớp 9	- Địa lí dân cư Việt Nam: Đặc điểm dân số và phân bố dân cư Việt Nam; Lao động và việc làm; Đô thị hóa/ - Địa lí ngành kinh tế: Vấn đề phát triển và phân bố ngành nông nghiệp; Vấn đề phát triển và phân bố ngành công nghiệp; Vấn đề phát triển và phân bố ngành dịch vụ. - Địa lí vùng kinh tế: Trung du và miền núi Bắc Bộ; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Duyên hải Nam Trung Bộ; Tây Nguyên; Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.
Kỹ năng	- Chọn dạng biểu đồ thích hợp - Nhận xét, phân tích, giải thích bảng số liệu.

** **Chú ý:** Đề thi cần chính xác khoa học, bao quát được nội dung dạy học, bảo đảm phân loại được trình độ thí sinh; bảo tính mới phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông 2018, cụ thể:*

- Sử dụng các câu hỏi tăng cường tính tư duy, gắn liền kiến thức địa lí với kiến thức thực tiễn.

- Trong mỗi câu nên có nhiều câu nhỏ nhằm đánh giá được các yêu cầu cần đạt trong mỗi nội dung kiến thức trên.

IX. LỚP CHUYÊN TIẾNG ANH, TIẾNG TRUNG**1. Hình thức, cấu trúc**

- Hình thức thi: tự luận kết hợp trắc nghiệm.
- Thang điểm: 10 điểm.
- Thời gian làm bài: 150 phút.
- Cấu trúc đề thi:

Kĩ năng/ Chủ điểm	Loại bài tập	Hình thức	Số câu	Điểm
Nghe hiểu (2,5 điểm)	Nghe và điền từ vào chỗ trống	Tự luận	10	1,0
	Nghe và chọn đáp án đúng	Trắc nghiệm	5	0,5
	Nghe bản tin/ bài giảng/thuyết trình và điền từ vào chỗ trống	Tự luận	10	1,0
Ngữ âm (0,5 điểm)	Chọn từ có cách phát âm khác Chọn từ có âm tiết mang trọng âm khác vị trí với các từ còn lại.	Trắc nghiệm	5	0,5
Ngữ pháp - Từ vựng (2,0 điểm)	Chọn câu trả lời đúng nhất	Trắc nghiệm	15	1,5
	Cho dạng đúng của từ	Tự luận	5	0,5
Đọc hiểu (2,5 điểm)	Đọc một đoạn văn và chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống	Trắc nghiệm	10	1
	Đọc một đoạn văn và chọn câu trả lời đúng nhất	Trắc nghiệm	10	1
	Đọc và nối tiêu đề với đoạn văn phù hợp hoặc chen câu/ chen đoạn vào đoạn chưa hoàn chỉnh	Trắc nghiệm	5	0,5
Viết (2,5 điểm)	Viết lại câu bắt đầu bằng từ cho sẵn hoặc dùng từ cho sẵn	Tự luận	5	0,5
	Viết một bài luận khoảng 200-250 từ bày tỏ ý kiến về một vấn đề theo các chủ điểm đã học.	Tự luận	1	2,0
Tổng			86	10

2. Phạm vi kiến thức

Phạm vi kiến thức của đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT nằm trong toàn bộ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 do Bộ GD&ĐT ban hành. Đề thi sẽ tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

Kĩ năng/ Chủ điểm	Yêu cầu cần đạt	Tài liệu tham khảo
Ngữ âm	- Nhận biết và phân biệt được cách phát âm của nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, phụ âm và một số trường hợp đặc biệt.	Đề thi đại học/ Đề thi

	- Nhận biết và phân biệt trọng âm của các từ 2 âm tiết trở lên và một số trường hợp bất quy tắc.	HSG cấp tỉnh
Nghe hiểu	- Nghe một đoạn hội thoại và điền thông tin vào bảng, biểu, mẫu đơn hoặc bản tóm tắt. - Nghe một đoạn hội thoại và có thể suy luận để trả lời câu hỏi đa lựa chọn. - Nghe một bài phát biểu hoặc bài giảng và điền thông tin vào một bản tóm tắt.	IELTS FCE
Ngữ pháp - Từ vựng	- Nắm được kiến thức về thì, thể, câu, mệnh đề, liên từ, đại từ, từ loại, thành ngữ, cụm động từ, cụm từ đi liền, từ phù hợp ngữ cảnh, từ đồng nghĩa trái nghĩa. - Biết cách hình thành và sử dụng của các từ loại trong tiếng Anh ở cấp độ B1-B2.	FCE CAE
Đọc hiểu	- Đọc 1 đoạn văn khoảng 300-400 từ và chọn một từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống. - Đọc 1 đoạn văn khoảng 400-500 từ về một chủ đề quen thuộc và có thể trả lời các câu hỏi về thông tin, từ vựng, chủ đề, suy luận theo nội dung bài đọc. - Đọc 1 đoạn văn khoảng 600-700 từ và có thể làm các bài tập nối thông tin, nối tiêu đề...	FCE TOEFL IELTS
Viết	- Có thể viết lại câu sử dụng các cấu trúc câu cụm từ đi liền khác mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu cho trước. - Có thể viết một bài luận có độ dài 200-250 từ thể hiện quan điểm cá nhân về một chủ đề đã học.	CAE IELTS

X. LỚP CHUYÊN TIẾNG TRUNG

1. Hình thức, cấu trúc

- Hình thức thi: tự luận kết hợp trắc nghiệm.
- Thang điểm: 10 điểm.
- Thời gian làm bài: 150 phút.
- Cấu trúc đề thi

Kĩ năng/ Chủ điểm	Loại bài tập	Hình thức	Số câu	Điểm
Nghe (2.5 điểm)	Nghe, điền vào chỗ trống.	Tự luận	10	1.0
	Nghe, phán đoán đúng sai.	Trắc nghiệm	10	1.0
	Nghe và làm theo yêu cầu của đề bài (03 câu trắc nghiệm, 02 câu tự luận).	Trắc nghiệm và tự luận	5	0.5
Từ vựng-Ngữ pháp (2.5 điểm)	Chọn vị trí đúng của từ trong ngoặc.	Trắc nghiệm	5	0.5

	Chọn từ giải thích đúng cho từ gạch chân.	Trắc nghiệm	5	0.5
	Sửa câu sai.	Tự luận	5	1.0
	Chọn từ cho sẵn điền vào chỗ trống.	Trắc nghiệm	5	0.5
Độc hiểu (2.5 đ)	Điền chữ Hán thích hợp vào chỗ trống.	Tự luận	10	1.0
	Đọc đoạn văn, phán đoán đúng sai.	Trắc nghiệm	10	0.5
	Đọc đoạn văn căn cứ vào câu hỏi chọn đáp án đúng (03 câu trắc nghiệm, 02 câu tự luận).	Trắc nghiệm và tự luận	5	0.5
	Dịch.	Tự luận	5	0.5
Viết (2.5 đ)	Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh.	Tự luận	5	1.0
	Viết đoạn văn, độ dài khoảng 200 chữ.	Tự luận	1	1.5

2. Phạm vi kiến thức

Phạm vi kiến thức của đề thi tuyển sinh lớp 10 THPT nằm trong toàn bộ chương trình Giáo dục phổ thông 2018 do Bộ GD&ĐT ban hành. Đề thi sẽ tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

Kỹ năng/Chủ điểm	Yêu cầu cần đạt	Tài liệu tham khảo
Nghe hiểu	- Nghe một đoạn hội thoại hoặc một đoạn văn điền từ còn thiếu vào chỗ trống, mức độ tương đương với HSK3-HSK4. - Nghe một đoạn hội thoại hoặc đoạn văn phán đoán nội dung đề bài đưa ra đúng hay sai, mức độ tương đương với HSK3-HSK4. - Nghe một đoạn hội thoại hoặc đoạn văn để trả lời câu hỏi theo yêu cầu của đề bài, mức độ tương đương với HSK3-HSK4.	HSK, YCT
Từ vựng-Ngữ pháp	- Nắm được kiến thức về các chủ đề ngữ pháp trong HSK3-HSK4, từ loại, thành ngữ, từ đồng nghĩa trái nghĩa, từ phù hợp với ngữ cảnh.	HSK, YCT
Độc hiểu	- Đọc đoạn văn khoảng 300-400 chữ Hán và điền từ còn thiếu vào chỗ trống, mức độ tương đương với HSK3-HSK4. - Đọc 1 đoạn văn khoảng 300-450 chữ Hán và phán đoán nội dung đề bài đưa ra đúng hay sai, mức độ tương đương với HSK3-HSK4. - Đọc đoạn văn khoảng 300-450 chữ Hán về các chủ	HSK, YCT

	đề thường gặp và có thể trả lời các câu hỏi về thông tin, từ vựng, chủ đề, suy luận theo nội dung bài đọc, mức độ tương đương với HSK3-HSK4. - Có thể dịch đúng các câu cho sẵn từ tiếng Trung sang tiếng Việt.	
Viết	- Có thể sắp xếp lại các từ cho sẵn để tạo thành câu hoàn chỉnh, mức độ tương đương với HSK3-HSK4. - Có thể viết một đoạn văn độ dài 200 chữ Hán về các chủ đề quen thuộc, gần gũi mức độ tương đương với HSK3-HSK4.	HSK,YCT

Phụ lục 4.**DANH SÁCH CÁC BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG KỲ THI TUYỂN SINH
LỚP 10 THPT**

(Kèm theo Công văn số /SGDDT-QLCL ngày /02/2025 của Sở GDĐT)

- Mẫu 1. Đơn đăng ký dự tuyển
- Mẫu 2. Đăng ký số lượng dự thi tuyển sinh
- Mẫu 3. Đăng ký danh sách số lượng giáo viên coi, chấm
- Mẫu 4. Đăng ký ấn phẩm tuyển sinh
- Mẫu 5. Phiếu thu bài
- Mẫu 6. Đơn phúc khảo
- Mẫu 7. Danh sách thí sinh đủ điều kiện phúc khảo
- Mẫu 8. Biên bản xét tuyển sinh trung học
- Mẫu 9. Bảng ghi tên dự thi
- Mẫu 10. Danh sách người học được tuyển
- Mẫu 11. Danh sách thí sinh dự thi theo môn

Mẫu 1a

SỞ GD&ĐT YÊN BÁI
TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN
Vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 20...- 20...

Họ và tên:; Số CCCD/MĐD:; Điện thoại:.....
 Sinh ngày: tháng năm Giới tính:..... Nơi sinh:
 Thường trú tại thôn(bản):..... xã: huyện
 Họ tên cha: nghề nghiệp :.....
 Thường trú tại thôn(bản):..... xã: huyện
 Họ tên mẹ: nghề nghiệp :.....
 Thường trú tại thôn(bản):..... xã: huyện
 Tốt nghiệp THCS năm 20..... Tại trường THCS:.....
 Xin được dự thi vào lớp 10 của trường THPT (NV1):.....
 Tổ hợp môn học 1 (UT1):; Tổ hợp môn học 2 (UT1):
 Tổ hợp môn học 3 (UT3):; Tổ hợp môn học 4 (UT4):
 Nếu không trúng tuyển, đăng ký xét tuyển vào trường THPT (NV2):
 Tổ hợp môn học 1 (UT1):; Tổ hợp môn học 2 (UT1):
 Tổ hợp môn học 3 (UT3):; Tổ hợp môn học 4 (UT4):

Điểm ưu tiên được cộng thêm:

+ Đối tượng:..... điểm ưu tiên:.....
 + Đối tượng:..... điểm ưu tiên:.....

Các hồ sơ kèm theo gồm:.....

Kết quả học tập, rèn luyện các năm THCS:

Lớp	Học lực		Hạnh kiểm	Ghi chú
	Xếp loại	Điểm TB các môn		
6				
7				
8				
9				

Xác nhận của phụ huynh

Tôi tên là: ĐT:.....
 Số CCCD/CMND:
 Phụ huynh của em:
 Tôi xin cam kết các nội dung trên đây là đúng sự thật. Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về cam kết của mình.

....., ngày..... tháng..... năm 20...

Người làm đơn
(họ và tên, chữ ký)

Tôi xin xác nhận nội dung trên là hoàn toàn chính xác. Nếu được tuyển vào học, tôi cam kết thực hiện tốt các quy định của nhà trường.

....., ngày..... tháng..... năm 20...

Người làm đơn
(họ và tên, chữ ký)

Chú ý:

- + Thống nhất làm trên giấy A4;
- + Căn cứ vào mẫu chung, Trường THPT Chuyên NTT, các trường PTDTNT THPT xây dựng mẫu đơn riêng đảm bảo các thông tin cần xét tuyển; Riêng đơn của các trường DTNT cần có thông tin về hộ khẩu thường trú tại thôn, xã, bản; thuộc vùng kinh tế khó khăn hay đặc biệt khó khăn theo quy định tại văn bản nào; xác nhận không có anh chị em đang học tại trường PTDTNT THPT dự thi.
- + Căn cứ số lượng tổ hợp môn học, nhà trường có thể điều chỉnh số lượng ưu tiên để đảm bảo học sinh trúng tuyển học đúng tổ hợp mình được chọn (có thể có UT0 để học sinh chấp nhận sự phân công của nhà trường vào các tổ hợp mình không đăng ký).

Mẫu 2

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKSL
V/v đăng ký số lượng thi tuyển
sinh THPT năm học 20...-20...

....., ngày..... tháng năm 20...

ĐĂNG KÝ SỐ LƯỢNG DỰ THI TUYỂN SINH NĂM HỌC 20...-20...

TT	Địa chỉ điểm thi	Phòng thi số	Số thí sinh	Ghi chú
1		1	24	
2		2	24	
3		3	...	
....				
Cộng				

1. Điện thoại liên lạc tại điểm thi:.....
2. Tổng số thí sinh nữ:
3. Tổng số thí sinh dân tộc:.....
4. Tình hình chuẩn bị cho kỳ thi:.....
.....

HIỆU TRƯỞNG
(ký, họ và tên, đóng dấu)

Chú ý: Bảng đăng ký là căn cứ để sao in đề thi tới phòng thi và cử người coi thi; do đó yêu cầu đầy đủ nội dung, chính xác thông tin để lãnh đạo phê duyệt trước khi sao in đề thi; mỗi phòng thi không quá 24 thí sinh..

Mẫu 3

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKDT
V/v đăng ký tham gia coi, chấm thi
tuyển sinh THPT năm học 20...-20...

....., ngày..... tháng năm 20...

ĐĂNG KÝ DANH SÁCH CÁN BỘ, GIÁO VIÊN
THAM GIA COI, CHẤM THI TUYỂN SINH NĂM HỌC 20...- 20...

ST T	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ	Môn	Coi thi	Chấm thi	Ghi chú
1							
2							

HIỆU TRƯỞNG
(ký, họ và tên, đóng dấu)

Yêu cầu:

+ Ghi rõ chức vụ: Lãnh đạo, tổ trưởng chuyên môn, thư ký Hội đồng trường và người tham gia làm thư ký cho lãnh đạo nào khi coi thi.

+ Lập danh sách tất cả lãnh đạo, giáo viên của đơn vị theo thứ tự lãnh đạo đơn vị, giáo viên. Nếu có cán bộ, giáo viên nào nghỉ làm thi, có con, cháu ruột dự thi tại đơn vị nào thì ghi rõ lý do ở cột ghi chú và **ghi vào cuối danh sách**.

+ Danh sách đăng ký lập trên bảng tính Excel kiểu chữ Times Roman cỡ chữ 12. Gửi về Sở danh sách bằng văn bản và đĩa chứa danh sách hoặc thư điện tử theo địa chỉ hòm thư phongqlcl@yenbai.edu.vn

Mẫu 4

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKAP
V/v đăng ký ấn phẩm thi tuyển
sinh THPT năm học 20...-20...

....., ngày..... tháng năm 20...

ĐĂNG KÝ ẤN PHẨM
PHỤC VỤ THI TUYỂN SINH NĂM HỌC 20...-20...

STT	Loại ấn phẩm	Số lượng	Ghi chú
1	Bì đựng bài thi		
2	Bì đựng tài liệu		
3	Bì đựng đề thi dư		
4	Giấy thi tự luận		
5	Phiếu trả lời trắc nghiệm		

HIỆU TRƯỞNG
(ký, họ và tên, đóng dấu)

Mẫu 5

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 20...-20...

PHIẾU THU BÀI

Môn thi:.....phòng thi số:.....
Từ số báo danh:..... đến số báo danh:.....

STT	Số báo danh	Họ và tên	Số bài	Số tờ (TL)/Mã đề thi (TN)	Ký tên
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
15					
16					
17					
18					
19					
20					
21					
22					
23					
24					

Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số thí sinh vắng mặt:.....; các SBD vắng thi:

Tổng số bài thi:..... (bằng chữ))

Tổng số tờ giấy thi:..... (bằng chữ.....)

Giám thị số 1
(họ, tên, chữ ký)

Giám thị số 2
(họ, tên, chữ ký)

....., ngày..... tháng năm 20...
Chủ tịch Hội đồng coi thi
(họ, tên, chữ ký)

Chú ý: Thống nhất lập trên giấy A4;

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN PHÚC KHẢO ĐIỂM BÀI THI
KÌ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 20...- 20...

Họ và tên thí sinh: Điện thoại liên hệ:
 Sinh ngày: tháng năm Giới tính: Nơi sinh:
 Hộ khẩu thường trú tại thôn(bản): xã: huyện
 Tốt nghiệp THCS năm 20..... Tại trường THCS:
 Huyện: tỉnh:
 Đã dự thi tuyển sinh tại hội đồng coi thi:
 Số báo danh: phòng thi số:
 Tổng điểm thi đã công bố: Điểm khuyến khích cộng thêm:
 Môn phúc khảo: điểm thi: điểm TBCN môn phúc khảo:
 Môn phúc khảo: điểm thi: điểm TBCN môn phúc khảo:
 Môn phúc khảo: điểm thi: điểm TBCN môn phúc khảo:
 Môn phúc khảo: điểm thi: điểm TBCN môn phúc khảo:

....., ngày..... tháng..... năm 20...

Người làm đơn

(họ và tên, chữ ký)

Xác nhận của nhà trường:

Đối chiếu với hồ sơ dự thi và điều kiện phúc khảo điểm bài thi, thí sinh: đủ điều kiện phúc khảo điểm bài thi các môn thi:

....., ngày..... tháng năm 20...

HIỆU TRƯỞNG

(họ, tên, chữ ký)

Chú ý: Thống nhất lập trên giấy A4

Mẫu 7

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÚC KHẢO ĐIỂM BÀI THI
KÌ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 20...-20...**

TT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Môn phúc khảo			Điểm thi môn phúc khảo			Điểm TBCN môn phúc khảo			Ghi chú
			Văn	Toán	...	Văn	Toán	...	Văn	Toán	...	
1												
2												
3												
...												

Người nhận và kiểm tra đơn
(Họ tên, chữ ký)

....., ngày..... tháng năm 20...
HIỆU TRƯỞNG
(họ, tên, chữ ký)

Chú ý: Thống nhất lập trên giấy A4;

Mẫu 8

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN
XÉT TUYỂN SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 20...-20...

Từ.....giờ..... ngày..... tháng ... năm 20...; đến giờ..... ngày..... tháng ... năm 20..., tại.....; Hội đồng tuyển sinh trường đã làm việc:

1. Thành viên hội đồng tham gia xét tuyển sinh:

- Chủ tịch
- Các phó chủ tịch:
- Thư ký:.....
- Các uỷ viên:.....
- Tổng số có mặt:.....

2. Công việc đã thực hiện:

a. Kiểm tra danh sách và hồ sơ của người học đăng ký dự tuyển sinh:

- Tổng số đăng ký dự tuyển sinh:.....
- Trong đó:
 - + Giới tính:..... nam; nữ
 - + Dân tộc (ghi rõ số lượng thí sinh từng dân tộc)
 - + Độ tuổi: Đúng độ tuổi:..... Không đúng độ tuổi:.....
 - + Số người đã tốt nghiệp THCS từ những năm trước:
 - + Số người là đối tượng được hưởng ưu tiên, khuyến khích:.....
 - + Tổng số người học có đủ hồ sơ theo quy định:.....

b. Thực hiện xét tuyển sinh:

Căn cứ vào điểm xét tuyển quy định tại Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông và chỉ tiêu được giao, Hội đồng đã tiến hành xem xét từng trường hợp để tuyển sinh vào học lớp 10, kết quả như sau:

Tổng số người học được tuyển:.....

Trong đó:

- + Nam:..... ; nữ:.....
- + Người học là dân tộc (ghi rõ số lượng từng dân tộc):.....
- + Tổng số người học được tuyển sau phúc khảo điểm bài thi:

c. Lập danh sách người học được tuyển vào lớp 10 (có danh sách kèm theo)

Biên bản này được toàn thể các thành viên của Hội đồng nhất trí thông qua.

....., ngày..... tháng năm 20...

Chủ tịch Hội đồng coi thi
(họ, tên, chữ ký)

HỌ, TÊN, CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘI ĐỒNG

Chú ý : Thống nhất làm trên giấy A4

Mẫu 9

**HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG**

**KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 20...-20...**

BẢNG GHI TÊN DỰ THI

Phòng thi số:.....

Từ SBD:..... đến SBD:.....

T T	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh (huyện,tỉnh)	Hộ khẩu (huyện,tỉnh)	Đổi tượng ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Học sinh trường THCS	Huyện	Trường chuyên biệt	Trường đăng ký xét tuyển NV1	Trường đăng ký xét tuyển NV2	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1															
2															
3															
...															

Người lập bảng
(Họ tên, chữ ký)

....., ngày..... tháng năm 20...

HIỆU TRƯỞNG
(họ, tên, chữ ký)

Chú ý: + Thống nhất lập trên giấy A3 font chữ Times new roman cỡ 9. Các điểm ưu tiên, khuyến khích thống nhất để dấu chấm (.) ngăn cách giữa phần nguyên và phần thập phân theo mặc định của Excel.

- + Cột 3 “Họ và tên”: chỉ để 01 cột (**không tách riêng thành 2 cột: Cột họ và cột tên**);*
- + Cột 7: Định dạng kiểu **dd/mm/yyyy** (chú ý sau khi nhập cần kiểm tra chính xác dữ liệu).*
- + Cột 8: Thí sinh thi vào các trường PTDTNT ghi đến thôn, bản, xã*
- + Cột 11 chỉ ghi tên riêng của trường THCS, TH&THCS.....*
- + Cột 13,14, 15 chỉ ghi các chữ số của mã trường đã quy định tại Phụ lục 2;*

+ Nộp Sở cùng bài thi gồm 01 bản in và CD ghi bảng ghi tên, ghi điểm; không thêm cột, không link dữ liệu từ nơi khác vào bảng ghi tên, ghi điểm.

Mẫu 10

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT.....

DANH SÁCH NGƯỜI HỌC ĐƯỢC TUYỂN
Vào lớp 10 năm học 20... - 20...

TT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Hộ khẩu (huyện, tỉnh)	Học sinh trường THCS	Huyện	Điểm xét tuyển	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1										Tuyển thẳng	...
2										Tuyển thẳng	...
..											
..											
Hết											

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHÊ DUYỆT

Tổng số h/s được tuyển:.....

+ Tuyển thẳng:

+ Thi tuyển:..... điểm chuẩn:

Trong đó: h/s nữ:....., h/s dân tộc:.....

Yên Bái, ngày..... tháng..... năm 20...

GIÁM ĐỐC

Trường THPT..... đề nghị tuyển:

Tổng số h/s được tuyển:.....

+ Tuyển thẳng:

+ Thi tuyển:..... điểm chuẩn:

Trong đó: h/s nữ:..... h/s dân tộc:.....

....., ngày..... tháng..... năm 20...

HIỆU TRƯỞNG

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Chú ý: + Thống nhất lập trên giấy A4 theo chiều ngang, đóng thành quyển có bìa, trang đầu là biên bản xét tuyển của đơn vị.

+ Lập danh sách thí sinh tuyển thẳng trước; hết thí sinh tuyển thẳng thì tiếp tục danh sách thí sinh trúng tuyển qua thi tuyển.

+ Nộp về Sở GDĐT sau khi duyệt điểm chuẩn

Mẫu 11

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 20...-20...

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI (THEO MÔN).

STT	Mã hội đồng	Số báo danh (SBD)	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMND	Mã điểm thi	Tên điểm thi	Phòng thi số	Mã môn thi	Trạng thái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1										TO	
2										TO	
3											
4										VA	
5										VA	
6											
7										N1	
...										N1	
...											

Chú ý: + Thống nhất lập trên bảng Excel, khổ A4, font chữ Times new roman cỡ 12.

+ Bản mềm gửi qua Email chưa cập nhật thông tin trạng thái (Cột 12)

+ Bản ghi đĩa CD nộp cùng bài thi phải cập nhật đầy đủ thông tin Cột 12. (Cập nhật theo mã hóa: Bình thường “0”; Vắng thi “1”; Khiển trách “2”; cảnh cáo “3”; Đình chỉ “4”).

+ Cột 1: Số thứ tự liên tiếp từ 1 đến hết (không lặp lại ở các môn)

+ Cột 11: Nhập hết các môn thi lần lượt, không để cách dòng (Toán “TO”; Ngữ văn “VA”; Tiếng Anh “N1”).

+ Cột 2 và 7 để trống.

